

Nguyễn Sinh

vnthuquan.net, 2009.

Câu chuyện Phật giáo



- 1 -

Khoảng 25 thế kỷ trước, một con người vĩ đại (vĩ nhân) đã chấp nhận cuộc đời khổ hạnh lang thang khắp miền đất mà nay là Bắc Ấn Độ. Việc này tự nó không phải là một biến cố độc nhất vì nhiều người khác cũng đi trong rừng, tìm kiếm sự giải thoát tinh thần. Tuy nhiên, người này đã tìm ra những đáp án được truyền cho những thế hệ tiếp theo sau, mà qua thời gian, những đáp án ấy được phân tích kỹ lưỡng, diễn giải đi, diễn giải lại, tạo thành một truyền thống tôn giáo lớn nhất cho cuộc sống. Thực ra, đạo Phật còn hơn là một tôn giáo nhiều vì âm hưởng triết lý và văn hóa của nó, trong nhiều thế kỷ, đã vang dội khắp miền Nam và Đông Nam châu Á, và gần đây, ở phương Tây. Truyền thống ấy trở nên rộng lớn và biến thiên nhiều đến nỗi, chỉ liếc sơ qua hình như cũng đủ để biết được tính chất khác biệt nhiều hơn tính liên tục. Tuy vậy, đằng sau những điều không tương hợp nhau, người ta có thể nhận ra được một yếu tố chung. Tất cả mọi giáo phái của Phật giáo đều có cùng một nguồn gốc và đều nhắm đạt được thỏa mãn lâu dài trong sự phát triển đạo đức, tinh thần, và tâm linh. Tất cả đều liên quan đến con

đường dẫn tới giác ngộ để thành Phật.

Đạo Phật khởi đầu ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ 5 trước công nguyên và tất cả các chi hệ đều bắt nguồn từ đây. Lịch sử khởi đầu chính xác của đạo Phật còn mù mờ, mặc dù có ít lý do để nghi ngờ sự kiện rằng vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước công nguyên, một đạo sư thiên tài đặc biệt, có lẽ thuộc dòng họ Thích Ca ở Kapilavastic (nay là Nepal), bắt đầu thuyết pháp một phương cách mới cho một vấn đề xưa cũ - vấn đề giải thoát. Có gợi ý rằng giáo lý của Ngài là phản ứng đối với nền văn hóa Bà La Môn thống trị, mà nó tập trung vào Kinh vệ đà và những nghi thức hiến tế do giai cấp giáo sĩ thực hiện. Tuy nhiên đạo Phật gây ảnh hưởng lớn lao trên đời sống văn học, tôn giáo và tri thức ở Ấn Độ trong hơn 16 thế kỷ. Nó góp phần vào việc định hình nền văn hóa Ấn Độ giáo và, suốt những thế kỷ đầu, nó tác động đến xã hội Ấn Độ (cùng với những giáo lý khác) nhiều đến nỗi người ta hiểu sai lệch về nó như là một phong trào cải cách tự giác.

Đạo Phật được công nhận là một tôn giáo khổ hạnh, được hoàng gia hết lòng bảo trợ, nhưng vào khoảng thế kỷ thứ 8 sau Jesus của Ấn Độ giáo. Những cuộc xâm lăng của Hồi giáo, bắt đầu vào thế kỷ thứ 7 và càng ngày càng mãnh liệt suốt 8 thế kỷ tiếp theo, đã làm cho đạo Phật suy thoái. Với việc đóng cửa những trường đại học lớn của Phật giáo một cách thô bạo vào cuối thế kỷ thứ 12, đạo này biến mất tại Ấn Độ.

Giáo lý Phật giáo không dành riêng cho một giai cấp hoặc một vùng đất nào. Đức Phật và đệ tử của Ngài đã sử dụng những tháng mùa khô đi hoằng pháp ở miền Bắc Ấn Độ ngày nay (trước khi đạo biến mất ở Ấn), và ở một số nước mà đạo đã bám rễ như ta có thể kể ra được là Sri Lanka, Miến Điện,

Trung Quốc, Thái Lan, Triều Tiên, và Tây Tạng. Đặc biệt đạo Phật dễ bành trướng nhờ tính phổ quát trong giáo lý của Đức Phật. Giáo pháp của Ngài mời gọi mọi người, bất kể giai cấp đi theo con đường dẫn đến giác ngộ và chấm dứt đau khổ. Không nối kết với một miền đất hoặc một xã hội riêng biệt nào. Đạo Phật, nói chung, tìm cách hòa trộn vào những phong tục và tín ngưỡng địa phương, đặc biệt ở những nơi mà phong tục và tín ngưỡng sở tại đã thành nề nếp của đời sống xã hội. Điều này tạo ra cho Đạo Phật rất nhiều uy lực và linh động, và bảo tồn được cốt tủy của giáo lý.

Những tiền kiếp và lần đản sanh cuối cùng của Đức Phật

Trong hơi hai thiên niên kỷ (2000 năm) câu chuyện về cuộc đời Đức Phật được lưu truyền giữa các thế hệ Phật tử là một trong những cách giảng dạy hữu hiệu nhất về con đường của Phật giáo. Nhiều tác phẩm đã nhấn mạnh những khía cạnh khác nhau của sự kiện vĩ đại này. Thí dụ, quyển Jatakanidana viết bằng chữ Pali (khoảng thế kỷ 5 sau Jesus) đi vào nhiều chi tiết về những cuộc đời quá khứ, (tiền kiếp) của Đức Phật và quyển Buddhacharita (khoảng thế kỷ 2 sau Jesus) nói về cuộc đời (kiếp) cuối cùng của Ngài. Quyển Lalitavistaza nhấn mạnh về sự siêu nhiên, trong khi nhiều công trình uyên thâm của phương Tây tìm cách khám phá những sự thật đằng sau truyền thuyết. Tuy nhiên, tất cả các phiên bản đều có một di sản chung là cốt lõi của vấn đề được trình bày ở đây.

Kinh Jatakanidana cho biết rằng vào thời xa xưa, Phật Dipankara xuống trần gian, nơi có một người đức hạnh và trong sạch tên Sumedha. Sinh ra trong một gia đình giàu có nhưng Sumedha từ bỏ những sở hữu trần tục và sống đời khổ tu. Khi tình cờ gặp Dipankara, Sumekha đi đến quyết định chính

mình sẽ thành Phật, “con người tỉnh dậy” từ giấc ngủ vô minh. Quyết tâm này đã làm Ngài giác ngộ, đạt quả bồ tát. Dipankara nhận thấy rằng Sumedha cuối cùng sẽ đại giác và những Đức Phật tiếp theo đã tái xác nhận sự tiên đoán này là đúng.

Bồ Tát tái sinh nhiều lần, dưới nhiều hình thức, hoàn thiện bản thân trong mỗi kiếp, để tiến đến thành Phật. (Trong những kiếp ấy) Bồ Tát phải từ bi hơn với chúng sinh, sống đời đạo hạnh hoàn hảo, từ bỏ (sở hữu) vật chất, rèn luyện năng lực tâm linh và tinh thần, và đạt được huệ nhãn để nhận ra chân tướng sự vật. Những điều này và những điều thiện hảo khác về sau sẽ trở thành dấu ấn quý giá trong giáo lý của Ngài nói riêng và của Đạo Phật nói chung.

Trong kiếp áp chót, Bồ Tát được sinh vào cõi trời Tusita (Đâu Xuất) và Ngài sửa soạn cho lần tái sinh làm người cuối cùng. Ở đây, Ngài quan sát thế giới (trái đất), chọn người mẹ là hoàng hậu Maya, vợ Suddhodana, vua dòng họ Thích Ca ở Ca-tỳ-la-vệ. Trong đêm vị Bồ Tát đầu thai, hoàng hậu mơ thấy một con voi đung vào bên sườn và đặt đóa hoa sen trắng vào tử cung bà và ngay lúc ấy, 10.000 thế giới (cõi giới) rung động dữ dội. Những nhà bói toán được triệu vào hoàng cung đã luận giải giấc mơ của hoàng hậu rằng bà đã có thai và sẽ hạ sinh một hoàng nam, mà nếu nối ngôi, sẽ trở thành một vị vua nổi tiếng, còn nếu tu hành, sẽ thành Phật.

Vào thời gian sắp sinh, hoàng hậu lên đường về với cha mẹ ở Devadaha. Dọc đường, khi vào nghỉ chân dưới bụi cây sal trong vườn Lâm Tì Ni, bà chuyển bụng và những cây sal nhẹ nhàng gục xuống nâng đỡ bà. Vị Bồ Tát hạ sinh ra bên hông bà - sạch sẽ và tinh tuyền, giống như một người đi

xuống thang và được đặt vào lưới vàng của Trời Brahmas. Quan sát 10 phương, Ngài bước 7 bước về hướng bắc và kêu lên: “Ta là chủ tể thế giới. Đây là kiếp cuối cùng của ta. Từ nay trở đi, ta không còn tái sinh nữa”. Việc đản sinh kỳ diệu này được ghi dấu bằng niềm vui lớn lao toàn thế giới: người mù sáng mắt, người què đi được, người điếc nghe được, và người câm nói được. Chính trái đất cũng lễ mừng: biển lớn chuyển thành nước ngọt, và 5 loại sen bao phủ mặt đất.

Những chuyện về tiền thân Đức Phật

Quyển Jatakas (Những truyện về tiền kiếp Phật) tập hợp 547 câu chuyện về những cuộc đời Đức Phật trong quá khứ. Chúng có cùng hình thức bố cục: khởi đầu cho biết tinh thần câu chuyện và kết thúc cho biết ai là Đức Phật (lúc ấy chỉ mới là Bồ Tát). Đức Phật xuất hiện dưới nhiều dạng thể: thần, lái buôn, cướp, thủ lĩnh đoàn lữ hành, con nai, dê, và kên kên.

Những huyền thoại này, mà một số được căn cứ trên những chuyện dân gian có trước thời Phật, đã từng được người ta kể đi kể lại nhiều lần. Chúng đã hoàn toàn ăn sâu vào truyền thống của nhiều nền văn hóa và đã gây hứng khởi cho vô số tác phẩm biểu hiện nghệ thuật. Chúng rất phổ biến trong giới thể tục ở những nước thuộc Đông Nam Á.

Jatakas tán dương những đức tính của đời sống công chính để được hưởng phúc ở kiếp sau. Thí dụ trong truyện “Hầu vương Jataka”, Bồ Tát đánh lừa con cá sấu tham ăn bằng cách bảo nó rằng trái tim khi của Ngài đang treo trên một cây gần đấy và nhân tiện dạy cho nó một bài học về đức tính thật thà. Trong truyện nổi tiếng Vesantara Jataka, Bồ Tát dưới lột thái tử dạy bài

học về từ bỏ bằng việc xa rời tất cả, kể cả vợ con.

Cuộc đời thái tử và sự từ bỏ lớn lao

Một trong những nét nổi bật nhất của chuyện đời Đức Phật là lần tồn sinh làm người lần cuối cùng. Tuy nhiên, điều này có thể gây ấn tượng sai vì Ngài khác người thường nhiều. Là Phật có nghĩa không phải là người, cũng không phải thần thánh, mà ở ngoài bản chất cả hai. Mặc dù có sự khác biệt này, Đạo Phật gọi lại cuộc đời gương mẫu của Đức Phật suốt giai đoạn làm người, như một phương cách trình bày vấn đề cơ bản về sự hiện hữu của con người, mà giải pháp cho vấn đề ấy là giác ngộ.

Ở lần đản sinh cuối cùng, Bồ Tát được đặt tên Tất/Sĩ Đạt Ta, có nghĩa “một người có mục tiêu là sự viên mãn”. Những nhà tiên tri nhận ra ngay Ngài là một hài nhi đặc biệt. Hài nhi có 32 tướng của con người vĩ đại, có một không hai mà một số là gót chân rộng, ngón tay dài, da dẻ mịn màng, hàm răng giống sư tử, và mắt xanh. Mẹ Ngài, đã làm xong bốn phận, chết 7 ngày sau khi sinh ra Ngài và tái sinh lên tầng trời Đâu Xuất, giữa những thần thánh hạnh phúc.

Tương lai của Sĩ Đạt Ta được tiên đoán hai lần và cả hai lần đều cho biết hoặc Ngài sẽ là một vị vua tài giỏi, nổi tiếng khắp nơi vì quyền lực và tính công chính, hoặc sẽ thành Phật, khai sinh một tôn giáo để giải thoát con người khỏi vô minh. Nếu Sĩ Đạt Ta nối ngôi theo nếp nhà, Ngài sẽ trở thành vị vua vĩ đại, nhưng nếu từ bỏ thế gian, Ngài sẽ thành Phật. Người ta tấu trình với vua Suddhodana rằng để bảo đảm cho con mình theo sông đời sống vương giả tương lai, Ngài phải tránh, đừng bao giờ để thái tử chứng kiến

những nỗi đau khổ của cuộc sống. Vì vậy nhà vua xây 3 dinh thự cho thái tử, cho người canh gác, vây bủa với nhiệm vụ ngăn cản thái tử thấy được sự thật của đời người.

Sĩ Đạt Ta Cô Đàm là một thanh niên tài giỏi và độc đáo, Ngài có sức hấp dẫn vô biên và vượt trội những người cùng thời về tài năng và kiến thức.

Sống trên nhung lụa với tất cả những thú vui cuộc đời trần thế, Ngài không biết gì về nỗi đau đớn không tránh được của kiếp người. Quyển Buddhacharita mô tả một cách chi tiết và gợi cảm của không khí quanh Ngài, thí dụ, giọng ca êm đềm và âm nhạc truyền cảm của đám vũ nữ và những nhà hát lộng lẫy thích lụy mọi mùa.

Việc cưới Da Du Đà La tuyệt đẹp lúc thái tử 29 tuổi cho thấy chàng hình như sẽ theo con đường vương nghiệp mà chưa hề nghi ngờ có một thực tế rất khắc nghiệt bên ngoài cung đình đầy lạc thú. Tuy nhiên, một ngày kia chàng muốn nhìn thấy cảnh quan bên ngoài phạm vi cung thất. Cố can ngăn thái tử nhưng thất bại, vua cha lệnh thành phố dẹp bỏ bất cứ cái gì có thể làm thái tử khó chịu. Trong 4 lần du ngoạn, Phật giáo gọi là “Tứ Cảnh” (The Four Sights), Sĩ Đạt Ta gặp người già, người bệnh, người chết và, cuối cùng, một tu sĩ khổ hạnh đang tìm kiếm con đường vượt qua đau khổ xúc động sâu xa bởi cuộc gặp gỡ thứ tư này, thái tử thề từ bỏ đời sống vương giả và tìm ra chân lý về kiếp người.

Hạ quyết tâm như vậy, Sĩ Đạt Ta trở về hoàng cung và được tân trình là công nương (vợ Ngài) đã hạ sinh một hoàng nam. Không thể cảm thấy hạnh phúc vì việc này, thái tử nói: “Một cái gông cùm (rahula) đã xuất sinh”. Tiếp

theo, vua ban chiếu chỉ đặt tên cháu nội là La Hầu La. Tại nội đình, tất cả cố gắng làm vui thái tử đều thất bại. Ngài không còn chú ý vào những thú vui giác quan nữa mà ngủ ngay trên ghế. Nửa đêm tỉnh giấc, nhìn những ca nhi và vũ công xinh đẹp nằm đây đó trong phòng, thái tử thấy họ giống những thầy ma và điều này làm tinh thần chàng đau đớn. Quyết tâm thực hiện sự “xả bỏ lớn lao” ngay đêm đó, thái tử ra lệnh Chandaka sửa soạn yên cương cho Kanthaka, con ngựa quý của chàng. Trước khi rời đình, chàng vào phòng vợ. Đứng ở ngưỡng cửa, ngửi mùi hoa nhài, tim chàng tràn ngập tình yêu mến. Chàng thấy Da Du Da La tuyệt đẹp đang ngủ, tay đặt lên La Hầu La. Chàng cảm nhận sự thôi thúc muốn ẵm con lên lần cuối, nhưng không dám vì sợ rằng sẽ làm vợ con thức giấc, gây trở ngại cho sự ra đi của mình.

Trong những hoàn cảnh thông thường, rời thành là chuyện không thể làm được. Hàng trăm lính võ trang gác tại những cổng lớn. Nhưng một thần linh nhẹ nhàng mở cửa thành trong khi những thần khác che lấp tiếng vó ngựa Kanthaka và làm cho dân thành say ngủ. Được các thần linh theo phù trợ, Sĩ Đạt Ta, Chandaka và (ngựa) Kanthaka vụt thoát đi tới sông Anoma, và Bồ Tát ra lệnh Chandaka quay về triều báo vụ việc cho gia đình Ngài. Không chịu nổi sự biệt ly với chủ, Kanthaka chết ngay tại đây, và được thác sinh về cõi trời Tavatimsa, cõi trời của “33 thần thánh” (Thirty-three Gods).

Từ bỏ đời vương giả vàng son, Bồ Tát dùng kiếm cắt búi tóc mình, quăng vào không khí, nguyện rằng: “Nếu ta sẽ thành Phật, búi tóc sẽ đứng yên trên trời; nếu không nó sẽ rơi xuống đất”. Với con mắt thiêng liêng, thần Indara, chúa tể các thần linh, nhìn thấy hành động ấy nên đã hăng/hứng búi tóc của Bồ Tát bằng cái hộp nạm ngọc. Thần Brahma tặng Bồ Tát 3 áo cà sa, một bình bát, và những vật cần thiết cho một nhà sư gồm một dao cạo, một cái

kim, một bình đựng nước và một dây lưng. Giờ đây Sĩ Đạt Ta bắt đầu con đường tìm giải thoát mà ở cuối đường Ngài sẽ đạt đại giác và hoàn toàn dập tắt được ngọn lửa của sự đau khổ.

Tứ cảnh

Thái tử Tất Đạt Đa đi du ngoạn ra ngoài thành bốn lần với tên đánh xe ngựa Chandaka và “4 cảnh” mà Ngài chứng kiến đã đưa Ngài đến việc từ bỏ thế gian trần tục - một khúc quanh gay gắt trong đời Ngài.

Trong lần du ngoạn thứ nhất, Sĩ Đạt Ta thấy một người yếu đuối phải chống gậy. Chandaka giải thích rằng đó là một người già và sự già nua là số phận của tất cả sinh vật, kể cả thái tử. Biết việc này, vua cha tăng gấp đôi số lính gác quanh thái tử và tăng số lượng người làm trò vui.

Lần thứ hai, Ngài gặp một người bị bệnh hành hạ đau đớn. Chandaka cũng tường trình rằng sự bất hạnh này có thể tấn công tất cả chúng sinh, kể cả thái tử.

Lần thứ ba, Ngài thấy một xác chết và Chandaka lại tường giảng về bản chất và ý nghĩa của sự chết.

Tại cung thất, Sĩ Đạt Ta tâm ra sầu muộn, không thể vui được với những trò giải trí, giống như “con sư tử bị mũi tên tẩm độc xuyên qua tim”. Ngài không thể hiểu được làm sao con người an vui hoặc cười được trong khi già, bệnh và chết tồn tại trong đời. Nhiều năm sau này Ngài sẽ dạy rằng những đau khổ như thế luôn hiện hữu và sẽ đưa ra một giải pháp cho vấn đề oan

khiên ấy.

Trong lần du ngoạn cuối cùng, Sĩ Đạt Ta trông thấy một nhà sư bung bình bát đi khát thực. Nhờ Chandaka, Ngài biết được nhà sư đã từ bỏ đời sống gia đình và tiến hành đời sống tu trì khổ hạnh để kiếm tìm sự thật và hạnh phúc. Từ lúc này, Sĩ Đạt Ta quyết tâm làm giống như vậy.

Giác ngộ - cuộc chiến đấu và phần thưởng

Là thái tử, Sĩ Đạt Ta Cồ Đàm sống cuộc đời cực kỳ xa hoa, nhưng sự giàu sang ghê gớm ấy không thể giải thoát Ngài khỏi tái sinh, già, bệnh, và chết (sinh, lão, bệnh, và tử). Vì thế, Ngài dứt bỏ mọi lạc thú thế tục và cắt đứt những ràng buộc với xã hội, lang thang qua rừng núi tìm kiếm sự giải thoát. Tăng ni hiện vẫn còn theo gương Đức Phật, thực hành việc xả bỏ như thế. Đức Phật hiểu rằng việc dứt bỏ tự nó không thể mang lại sự chấm dứt khổ đau. Tuy nhận thức rằng có thể gạt hái được nhiều từ cuộc sống đơn giản của người tu hành khổ hạnh, nhưng Ngài dạy rằng lối tu hành xác quá đáng không dẫn đến con đường giải thoát.

Trong khi đi tìm giác ngộ, Bồ Tát gia nhập một nhóm 5 tu sĩ thực hành những hình thức khắc nghiệt nhất, mong đạt được thấu thị nội tâm.

Cùng với họ, Cồ Đàm học cách chịu đựng sự tự hành xác nặng nề nhất, trở nên yếu đuối và èo uột do nhịn đói và đau đớn. Ngay cả 32 dấu vết tốt của tướng pháp đã có từ lúc sinh ra cũng hầu như biến mất. Bồ Tát, người đã từng biết lạc thú lớn lao nhất, giờ đây trải qua điều ngược lại.

Cuối cùng, Ngài nhận thức rằng không thu hái được gì từ sự khổ hạnh tội bậc: Thần Indra đã chỉ cho Ngài thấy rằng dây của một cái đàn lute qua căng sẽ đứt và nếu quá chùng thì không chơi được; chỉ khi lên dây đúng mức, nhạc cụ mới hiệu quả. Hiểu ra rằng con người cũng cần sự cân bằng như thế, Cồ Đàm quyết định chấm dứt đời sống khổ tu quá mức, bắt đầu tắm rửa và ăn uống. Thấy sự thay đổi này, 5 bạn cùng tu bỏ Ngài, tin rằng Ngài đã bại trận và vì thế không xứng đáng với họ.

Sau 6 năm trải qua nhiều kinh nghiệm, Cồ Đàm quyết định tạo riêng cho mình một con đường trung dung giữa hai thái cực buông thả và hành xác. Trên bờ sông Nairanjana, Ngài nhận sữa gạo do một cô gái trẻ tên Sujata cúng dường. Ngài biết sự giác ngộ đã gần đến vì đêm trước Ngài trải qua 5 giấc mơ báo trước. Thế nên, Ngài chia chỗ sữa gạo và Sujata đã cúng dường thành 49 ngậm, mỗi ngậm cho một ngày, mà Ngài biết hết số ngày này, Ngài sẽ giác ngộ.

“Hùng khí như một con sư tử”, Ngài tiến về phía cây mà sau này có tên Bồ đề, ở Bodh Gaya. Sau khi quan sát bốn phương, Ngài ngồi dưới gốc cây theo tư thế kiết già và thề rằng không di chuyển cho đến lúc đạt giác ngộ cuối cùng và hoàn toàn.

Hiếm khi Bồ Tát thành Phật, mà nếu có, thì sự kiện như thế sẽ gây ra những âm ba lan truyền khắp tất cả các cõi giới. Cảm thấy Cồ Đàm sắp thoát khỏi quyền lực của mình, Chúa quỷ Mara tụ tập tâm binh để kéo Bồ Tát rời chỗ ngồi dưới gốc cây. Cuộc đối đầu sau đó, mà Mara bị đánh bại một cách ngoạn mục, là một trong những câu chuyện quan trọng của truyền thống Phật giáo.

Mara tấn công Bồ Tát bằng 9 loại vũ khí cơ bản nhưng không ăn thua gì: gió lốc tan đi; đá lăn và những ngọn giáo phóng đến biến thành hoa sen; những đám mây cát, tro và bùn biến thành gỗ đàn hương thơm phức; cuối cùng bóng tối đen như mực bị vô hiệu trước ánh sáng chói lọi của Bồ Tát. Tức giận, Mara quay về phía Ngài, đòi chỗ ngồi ấy. Cồ Đàm trả lời: “Người không thực hành thập thiện, không thuộc về thế giới, không tìm kiếm tri thức và tri kiến thật, nên chỗ này không có nghĩa gì cho người. Chỉ một mình ta mới có quyền ngồi đây”. Nổi khùng lên, Mara phóng chiếc đĩa có cạnh sắc như dao về phía Ngài, nhưng cái đĩa biến thành vòng hoa phía trên đầu Ngài. Rồi Cồ Đàm thách đố Mara: nếu Mara tin rằng Ngài được quyền chiếm chỗ ngồi ấy, Ngài sẽ chứng tỏ kỳ công của Ngài, Mara quay sang đám thủ hạ yêu ma hỏi ý và chúng chấp nhận. Mara bèn yêu cầu Bồ Tát chứng nghiệm. Cồ Đàm đưa tay phải chỉ xuống đất, và nói: “Hãy để trái đất chứng quả của ta”. Ngài dứt lời, trái đất rền vang sấm sét, rung động vũ trụ và tất cả bọn quỷ chạy trốn. Thậm chí con voi khổng lồ của Mara, tên Girimekhala, quì xuống trước mặt vị Phật sẽ thành.

Sau khi Mara bại trận, các thần linh tụ về quanh Cồ Đàm trong khi Ngài nhập định. Ở Ấn Độ, đêm chia thành nhiều “canh giờ”.

Canh thứ nhất, Bồ Tát trải qua bốn giai đoạn thiền. Giải phóng khỏi gông cùm ý thức, Ngài có thể thấy rõ những tiền kiếp của mình, mà qua chúng Ngài thu nạp được tri thức.

Canh hai, Ngài phóng huệ nhãn vào vũ trụ và thấy toàn bộ cõi giới, rõ ràng như được phản chiếu từ tám gương không một tỳ vết. Ngài thấy những cuộc

đời bất tận của muôn loài tùy theo công đức - karma, nghiệp - của chúng. Một số may mắn, số khác đau khổ; một số xinh đẹp, số khác xấu xí - nhưng tất cả không ngừng xoay vần trong vòng sinh, diệt không cùng (luân hồi).

Canh ba, Ngài hướng thiền vào bản chất thật và quan yếu của thế giới. Ngài thấy tất cả mọi sự vật thăng trầm liên tục ra sao và một sự vật luôn luôn phát sinh từ một sự vật khác như thế nào. Hiểu được luật nhân quả thuộc Lý Duyên Khởi này, cuối cùng Ngài nắm được yếu lĩnh phá vỡ vòng luân hồi bất tận và cùng với tri thức này, Ngài đạt đến toàn giác. Người ta nói rằng Ngài trở nên tĩnh tại như đám cháy mà lửa đã lụi tàn.

Canh tư, cũng là canh cuối cùng trong đêm, lúc bình minh hé rạng, Ngài đại giác và đạt niết bàn, dập tắt hoàn toàn lửa tham, sân, si trước kia đã từng trói buộc Ngài vào vòng tái sinh và đau khổ. Ngay giây phút thành Phật, toàn bộ tri thức của Ngài kết tinh trong Tứ Diệu Đế (4 Chân Lý Quý Giá), chân lý về sự khổ. Chân lý về nguyên nhân đau khổ; chân lý về chấm dứt đau khổ; chân lý về con đường dẫn tới chấm dứt đau khổ.

Mặc dù có nhiều bài viết về đêm giác ngộ của Đức Phật với những chi tiết khác nhau, vẫn có sự đồng nhất hoàn toàn về Tứ Diệu Đế. Có thể nói được rằng, chúng chứa đựng toàn bộ giáo lý của Đức Phật, và theo đó, của Đạo Phật và mức độ hiểu biết chúng là dấu chỉ sự tiến bộ trên đạo bộ (đường đạo): hiểu Phật giáo tức là phải trau dồi và nhận biết Tứ Diệu Đế. Chỉ có một vị Phật mới có được sự hiểu biết rốt ráo và hoàn toàn ý nghĩa vi tế của chúng - cái ý nghĩa tương đương với giác ngộ và niết bàn

Câu chuyện Phật giáo

Bodh Gaya

Những người hành hương thường viếng những nơi liên quan đến cuộc đời và tịch diệt của Đức Phật, và Bodh Gaya nằm trong lòng chảo/lưu vực Ganges là một trong những nơi thiêng liêng nhất của Đạo Phật. Chính tại chỗ này, vào đêm trăng tròn tháng Vesakha (tháng 5), Bồ Tát ngồi dưới gốc cây Bồ Đề, “cây Giác Ngộ”, đạt đến niết bàn, thoát khỏi vòng tái sinh bất tận và thành Phật. Ngài tĩnh tọa dưới cây Bồ Đề suốt 49 ngày, chiêm nghiệm sự thức tỉnh của Ngài, trước khi nhập thế dạy chúng sinh về những khám phá của Ngài. Người ta nói rằng Bodh Gaya là nơi độc nhất trên trái đất có thể được chứng kiến sức mạnh của kinh nghiệm giác ngộ.

Giáo lý của Đức Phật

Về một vài khía cạnh, sự giác ngộ của Đức Phật là đỉnh cao trong sự đặc đạo của Ngài, nhưng chính “Pháp” (sự thật) mà Ngài giảng dạy đã đặt nền móng cho di sản đầy thử thách của Ngài. Cộng đồng tăng ni do Ngài tạo dựng đã bảo đảm được việc truyền đi giáo lý của Ngài cho những thế hệ tương lai và trong thế kỷ thứ ba trước công nguyên, triều đại hoàng đế A Dục là một công cụ truyền bá Phật giáo ở Ấn Độ.

Sau khi đạt niết bàn, Đức Phật ở lại chỗ cây bồ đề 7 tuần lễ và thụ hưởng niềm cực lạc. Suốt thời gian này, Ngài nhận thức rằng điều Ngài đã hiểu là một chân lý sâu sắc, mà những người khác - những người mê luyến trần thế - khó lòng nắm bắt được. Ngài kết luận rằng việc dạy dỗ người khác về sự giác ngộ của Ngài là vô ích, nhưng Thần Brahma Sahampati can thiệp, khẩn nài Đức Phật chia sẻ những khám phá của Ngài đối với loài người. Vì lòng từ bi vô lượng, Ngài quyết định xem xét cõi ta bà. Ngài thấy rằng con người thuộc nhiều loại, giống như sen ở trong ao: số mọc chìm dưới nước, số khác mọc tới mặt ao và nghỉ ngơi trên đó, và số khác mọc cao hơn mặt ao và đứng trong không khí trong lành. Tuy vậy, có người tốt, kẻ xấu; người dễ giáo hóa, người khó dạy. Vì tính cách đa dạng này và vì lòng thương chúng sinh, Đức Phật đổi ý và quyết định truyền giáo pháp.

Đức Phật thuyết pháp đầu tiên cho 5 người tu khổ hạnh cùng Ngài khi trước. Tại vườn Lộc Uyển (vườn nai) ở Sarnath (sau gọi là Isipatana), gần Varanasi

ngày nay. Ngài giảng cho họ nghe về sự giác ngộ của Ngài, dưới hình thức Tứ Diệu Đế. Họ xúc động về sự sâu sắc trong nội kiến của Ngài và về điều mới lạ trong thông điệp của Ngài đến nỗi một người tức khắc đạt quả La hán ("người xứng đáng:", tức là đạt tới niết bàn nhờ bài thuyết pháp của Phật. 4 người kia theo là đệ tử Phật trong những ngày sau. Bài thuyết giảng tức thì đầu tiên, sau trở thành một trong những bài nổi tiếng trong giáo lý của Đức Phật nói riêng và của Đạo Phật nói chung, được gọi là “Chuyển Pháp Luân”. Ở những nước theo Phật giáo nguyên thủy Theravada, người ta vẫn còn làm lễ Asalha Puja kỷ niệm việc này vào ngày rằm tháng 7.

Suốt 45 năm kể từ lúc đắc đạo, Đức Phật dạy giáo pháp. Số người theo đông dần và tăng đoàn, sangha, bắt đầu hình thành. Bản thân Đức Phật tiếp tục đi khát thực. Ngài dạy pháp không phân biệt giai cấp, vua và cùng đinh cũng giống nhau và chỉ nghỉ trong 3 tháng mùa mưa (mùa an cư).

Phật không chỉ định người kế thừa. Khi các đệ tử bạch Ngài xem ai sẽ lãnh đạo họ sau khi Ngài tịch diệt, Ngài đã trả lời rằng họ phải quay lại với chính mình về để giáo pháp hướng dẫn như Ngài đã dạy. Nhiệm vụ của tăng đoàn sẽ là duy trì Pháp sau khi Ngài vĩnh biệt.

Khi gần chết, Đức Phật hỏi những vị sư đang quây quần là họ có hỏi gì không, nhưng họ im lặng. Di ngôn của Phật cho các sư là: “Tất cả những gì hợp thì sẽ tan. Bây giờ, hãy cố gắng cần cù”. Nằm nghiêng bên phải giữa hai cây sal, Ngài suy tư về những giai đoạn tịch diệt cuối cùng và hoàn tất, mà sau đó Ngài không còn tái sinh nữa. Thân Ngài được hỏa thiêu và theo ý muốn của Ngài, xá lợi được chia cho người và thần thánh. Tháp được dựng lên chứa xá lợi. Ngày nay người ta còn thấy những bảo tháp như vậy tại Sanchi và Amaravati ở Ấn Độ, tại Anuradhapura ở Sri Lanka, và tại Borobudur ở Indonesia.

. A Dục, vị hoàng đế Phật tử

Phật giáo bắt đầu hưng thịnh vào thế kỷ thứ ba trước công nguyên, dưới sự bảo trợ của hoàng đế A Dục, vua đế quốc Magadhan bao phủ gần hết miền Bắc Ấn Độ. A Dục bỏ lối cai trị bằng quyền lực mà thiết lập một vương quốc cai trị theo Phật pháp. Bị ảnh hưởng bởi thuyết giảng của Tăng Đoàn, Ngài bày tỏ ý muốn bảo vệ và làm cho dân sung sướng; thúc đẩy và tưởng thưởng cho hành vi nhân từ (từ bi). A Dục khánh thành nhiều công trình công cộng kỷ niệm Đức Phật và chủ trương tăng số bảo tháp lên và hết lòng sùng bái những tháp xá lợi này. Những quan điểm và lễ nghi mà qua đó Ngài

cổ thực hiện tư tưởng Phật giáo, ghi trong những chiếu chỉ nổi tiếng của Ngài, được khắc lên những bia đá và những trụ khắp lãnh thổ của Ngài.

Thế giới Phật giáo: “Tất cả đều đau khổ”

Phật pháp, trên tất cả, đưa ra một giải pháp cho vấn đề cơ bản của con người. Theo Phật giáo, sự hiện hữu của con người hàm chứa sự kiện vô thường: không có hạnh phúc nào, và cũng chẳng có gì khác, kéo dài mãi mãi, mà luôn luôn là đau khổ và cái chết. Bước đầu tiên trên Phật đạo dẫn đến thức tỉnh là phải nhận thức điều này là vấn đề trước hết trong sự sống của con người, phải thấy rằng tất cả đều khổ đau. Đây không phải là quan sát tiêu cực, vì trong khi ý thức tính phổ biến của khổ, Phật giáo đưa ra một giải pháp là Con Đường Chấm Dứt Khổ. Chính Đức Phật đã mô tả đặc điểm giáo lý của Ngài: “Ta chỉ dạy về khổ và cách dứt khổ”.

Khổ được thể hiện qua ba hình thức. Hình thức thứ nhất đơn giản là khổ “thường”, gây cho con người khi thân xác bị đau đớn. Nó cũng là nỗi đau tinh thần: sâu buồn vì không được điều mong muốn; buồn khi xa cách người yêu mến hoặc mất đi những hoàn cảnh sung sướng. Nó cũng là nhiều tình huống đau đớn mà rõ ràng người ta phải gặp: sinh, già, và chết. Nền tảng của hạnh phúc là ý thức rằng không có thú vui hoặc khoái lạc nào thường hằng. Sớm hoặc muộn, sự thăng trầm của cuộc đời sẽ đem lại sự thay đổi. Có một câu trong Phật giáo nói rằng ngay trong tiếng cười cũng có tiếng khóc, vì rằng tất cả tiếng cười đều vô thường. Tính chất bất ổn này nằm trong loại khổ thứ hai, là sự bất mãn vì thay đổi.

Có thể hình như chỉ cái chết mới chấm dứt đau khổ, nhưng thực ra chết cũng là một hình thái của khổ. Theo Phật giáo, vũ trụ vô cùng rộng lớn so với cái thế giới vật lý trước mắt có thể nhận thức được bằng giác quan, và chết chỉ là một phần trong chu trình tái sinh bất tận (samsara). Chết tự nó không đem đến sự nghỉ ngơi nào cả vì những hành vi lúc sinh thời để lại những hậu quả cho những kiếp sau, xa cách cái chết nhiều - giống như những hành động có ý thức trong những kiếp trước ảnh hưởng đến kiếp hiện tại.

Loại thứ ba của khổ là sự tương tác di truyền của hành động và nghiệp, vượt quá tầm nhìn và kinh nghiệm của con người. Trong ý nghĩa này, khổ áp dụng cho vũ trụ với tổng thể của nó và không một sinh linh có tư duy nào - con người, thần linh, quỷ, thú vật hoặc sinh vật trong địa ngục - thoát khỏi nó. Như vậy khổ không những nói đến sự đau khổ hàng ngày mà còn nói về thế giới cụ thể với những hình thái đau khổ có thể có và hình như vô tận.

Không có sự diễn dịch đơn giản nào có thể lột tả đầy đủ ý nghĩa.

Mục tiêu của Đạo Phật là sự chấm dứt chung cuộc và hoàn toàn mọi hình thức khổ và nhờ vậy đạt được niết bàn, nghĩa là, diệt hết tham, sân, và si là những thứ trói buộc con người vào vòng sinh tử. Theo đó, Đức Phật và những ai đã giác ngộ không chịu khổ, mà cũng không “lăn lộn” trong vòng luân hồi, vì họ không bao giờ còn tái sinh nữa.

“Khổ” là tính chất tổng quát của vũ trụ, nhưng sự nổi trội của nó biến thiên theo “cảnh giới tồn tại” khác nhau. Ở Cõi Giới Tịnh Độ nơi các đại thánh cư ngụ, ít đau khổ hơn Dục Sắc Giới (World of Sense-Desire) nơi cư ngụ của các thần thấp hơn, con người và các sinh vật khác. Giống như Đức Phật, khi quán thế là Ngài đã vào Dục Sắc Giới; cũng thế, con người có thể vào Tịnh Độ Giới. Điều này thường được thực hiện bằng thiền định, qua những mức độ thâm nhập khác nhau. Hình thức đặc thù của khổ trong tình huống này là không trường tồn do thiền gia không có khả năng duy trì trạng thái nhập định lâu. Để đạt được hạnh phúc lâu dài, mỗi cá nhân phải cố gắng hiểu được những quá trình vận hành tổng thể vũ trụ, tức là, tái sinh và vô nghiệp, và chúng có thể bị ảnh hưởng như thế nào.

. Mandalas (Những vòng tròn)

Mandalas vừa là sự miêu tả có tính biểu tượng của thế giới Phật giáo vừa là trợ cụ thiền chứng nhận sự kiện rằng trong Đạo Phật không có sự phân chia rạch ròi giữa vũ trụ học và tâm lý học. Là vũ trụ đồ, chúng thể hiện bản đồ vũ trụ; là trợ cụ thiền, chúng thể hiện những dụng cụ tâm lý, giúp thiền gia rút kinh nghiệm về những trạng thái khác nhau của tinh thần. Bằng cách tập trung vào một mandalas, mỗi người có thể tiến đến hiểu biết thực thể của thế giới như nhà Phật nhận thức.

Mandalas, có những hình dạng khác nhau, thường là hình hai và hình ba chiều. Thúy biến thiên từ những hình ảnh tạm thời trên cát, đến những bức tranh và những kiến trúc khổng lồ bằng đá. Những cái đĩa màu đơn giản cũng có thể làm trợ cụ thiền.

. Tái sinh và nghiệp

Ý niệm tái sinh không phải là duy nhất đối với Đạo Phật, nhưng nó có vai trò quan trọng trong cả lý thuyết lẫn thực hành của đạo này. Được biết chính Đức Phật đạt tới niết bàn sau một chuỗi dài tái sinh, và trong đêm giác ngộ

theo Kinh Điển Pali, Ngài nhớ lại hơn 100.000 tiền kiếp.

Tất cả sinh linh đều bị tái sinh liên tục trong vòng luân hồi bất tận. Sinh ra không phải là khởi đầu thì chết đi cũng chưa phải chấm dứt, vì tất cả chúng sinh “lang thang” qua chuỗi nhập thể tiếp nối nhau: các đấng phạm thiên có thể trở thành người, người có thể trở thành phạm thiên; súc sinh có thể trở thành người hoặc ngựa quỳ, v.v... Những loài tiến cao hơn, như Bồ Tát, có thể né tránh những lần tái sinh không thuận lợi; chỉ có Phật hoặc La hán là đã thoát hẳn vòng luân hồi, vì sau kiếp cuối cùng, họ không còn tái sinh nữa.

Vô số loài có tri giác phải qua vòng luân hồi ở hệ thế giới mà số lượng “nhiều như cát trên bờ sông Ganges”. Mỗi hệ thế giới lại chia làm ba “cõi giới spheres of existence”. Thô lậu nhất trong những cõi giới này là cõi giới Dục Sắc, được cảm nhận bởi 5 giác quan và là nơi cư ngụ của thần cấp thấp, người, thú vật và ma quỷ. Tinh thuần hơn là Cõi Giới Thanh Tịnh (Tịnh Độ) nơi các thần lớn hơn cư ngụ. Cõi này tương ứng với tứ thiên và thần ở đây không có xúc giác, vị giác và khứu giác. Tinh thuần nhất là cõi Vô Sắc Giới, cõi hoàn toàn tri giác, cõi của “hư không”. Những thành thánh đạt đạo cao hơn được sinh vào cõi này, là cõi mà sự tái sinh đã chấm dứt. Nhưng dù như vậy, sinh linh ở đây cũng mới chỉ đến được “đỉnh tối cao của sinh tồn” chứ chưa đạt niết bàn. Mỗi hệ thế giới kéo dài vô lượng kiếp (aeon). Quyển Samyutta Nikaya trong Kinh Tạng Pali, thuộc một phần của những bài thuyết pháp của Đức Phật, giảng rằng một núi đá hoa cương cao 11,25 km, khi nào được mài mòn hết bằng một mảnh vải lụa thì một “vô lượng kiếp” mới qua đi.

Không phải mọi giáo phái Phật giáo đều đồng ý với sự tính toán về vũ trụ học này, nhưng tất cả nhất trí rằng tái sinh không phải là việc ngẫu nhiên. Một vật thể vật chất bị định luật nhân quả vật lý chi phối, cũng vậy, sự phát triển “tâm linh” cũng bị chi phối bởi luật “thiên nhiên”, nghiệp, vốn hiện hữu trong vũ trụ. Theo luật nhân quả, mỗi hành động sẽ “chín mùi” thành kết quả. Luật nhân quả tự nó không là luân lý, cũng không là báo thù, báo ân, mà chỉ là một khía cạnh của những yếu tố cấu thành Luân Hồi. Không phải luật nhân quả, bất cứ cuộc nói chuyện về giác ngộ nào đều vô nghĩa: một người có thể không có gì ảnh hưởng đến sự phát triển (tâm linh) của y.

Nghiệp vận động trên những hành động cố ý và tạo ra ấn tượng hoặc khuynh hướng mà nó có mang theo “quả” sẽ “chín” theo thời gian. Những ảnh hưởng của nó không những giới hạn trong kiếp hiện tại mà còn tác động lâu dài đến sự may mắn hoặc bất hạnh ở những kiếp tái sinh tương lai. Truyen

Milindapanha (khoảng thế kỷ 1-2 sau Jesus) là một cuộc đối thoại giữa sư Nagasena và vua Milinda, Nagasena giảng giải rằng tác nghiệp nối kết với hậu quả giống như hạt xoài liên kết với quả xoài. Một người ăn trộm quả từ cây của một người khác thì đáng bị đánh đòn dù rằng y không lấy hạt của cây, bởi vì đã không có cái quả cho y lấy nếu người kia đã không trồng hạt.

Nghiệp báo có thể bị ảnh hưởng bởi hành động tốt hoặc xấu, để rồi có được kết quả đẹp đẽ hoặc tồi tệ. Điều này làm nổi lên những mặt tâm lý và đạo đức của nghiệp. Mọi hành động cố ý đều đi kèm một loại tình trạng tâm lý. Nếu những trạng thái tâm lý này có nguồn gốc tâm từ trí tuệ, và vô cầu, chúng được coi là có luân lý và có lợi về nghiệp quả. Còn nếu không trạng thái tâm lý xuất phát từ tham, sân, si, chúng là vô luân, và có thể đưa đến nghiệp xấu. Thí dụ, mặc dù hành động từ bi là có luân lý mạnh mẽ, nó còn tùy thuộc thái độ đằng sau hành động ấy - chỉ là sự thân thiện thường thường hay là tình thương sâu sắc - mà “nhân nghiệp” sẽ sinh “quả nghiệp” tương xứng. Tóm lại, mục tiêu của Đạo Phật là dạy các loài hữu tình dập tắt dần dần ngọn lửa tham, sân, si, để nhờ đó, chấm dứt gây ra ác nghiệp, rồi cuối cùng dập tắt nó hoàn toàn, chứng nghiệm niết bàn.

Nghiệp quan trọng đối với kiếp người vì đa số hành động tốt, xấu được thực hiện ở cõi giới con người. Thần thánh hưởng kết quả từ thiện hành của họ từ trước. Những sinh linh bị tái sinh ở những cõi giới kém dưới cõi người thì chỉ ở trong phạm vi nhỏ có thể tác nghiệp tốt hoặc xấu. Vì nghiệp vận hành theo đường của nó, những sinh linh kém may mắn này cuối cùng có thể được dịp tái sinh thuận lợi hơn.

Tứ Diệu Đế

Một đoạn nổi tiếng trong sách Majjhima Nikaya thuộc Kinh tạng Pali, cho biết Đức Phật vì giáo lý của Ngài với chiếc bè, Ngài nói, giả như có một người khách viễn du đến một dòng sông rộng. Bờ anh ta đứng thì đầy nguy hiểm và đe dọa, trong khi bờ bên kia an toàn, bình yên, và an tâm. Không có cầu cũng không có thuyền, nên anh ta làm một cái bè. Khi sang tới bờ bên kia, anh ta nên làm gì? Anh ta có nên mang theo cái bè là vật đã hữu dụng cho anh, để nó thành một thứ trở ngại cho mình hay là anh ta nên vất nó đi sau khi sang sông? Cái bè, Đức Phật nhận xét, chỉ là phương tiện, đừng níu bám lấy nó - cũng vậy đối giáo pháp của Ngài. Nó chỉ là phương tiện để học hỏi và rèn luyện.

Giáo lý của Đức Phật được diễn tả súc tích nhất trong Tứ Diệu Đế (4 chân lý

quý giá), một “công thức” rất phổ biến trong Đạo Phật.

Những chân lý này, nói về khổ và sự chấm dứt khổ, phản ánh nội dung giác ngộ của Phật. Theo truyền thuyết, Ngài thuyết pháp “Tứ Diệu Đế” cho 5 vị cùng tu khổ hạnh trước kia, ở vườn Lộc Uyển (vườn Nai), gần Sarnath. Bài thuyết pháp này được gọi là “Chuyển Pháp Luân” và tạo nên một trong những giáo lý cơ bản nhất của Đạo Phật.

Chân lý thứ nhất là sự thật về khổ. Đức Phật nói rằng tất cả mọi thứ là khổ: sinh, già, bệnh, chết, chia ly, ước muốn không đạt, hư hoại - trạng thái của tất cả các hiện tượng thay đổi thường xuyên, có nghĩa bất cứ gì trải qua dù thú vị hay đau đớn, là khổ. Khổ là tình trạng tổng quát của vô thường, mà nó ảnh hưởng đến mọi vật. Ngay cả “Tôi” hoặc “Tự Ngã” đều không kéo dài vì trong thực tế, nó là sự lầm lẫn sinh ra từ sự hình thành khái niệm sai lầm. Thuyết “vô ngã” này là một trong ba đặc tính của vật hữu tình - hai đặc tính kia là khổ và vô thường.

Chân Lý Thứ Hai, nguyên nhân khổ, giảng rằng khổ trỗi lên từ sự mê luyến những thứ như khoái lạc nhục thể, có nhiều hơn hoặc ít hơn, sự sống hoặc sự tự hủy. Sự mê đắm, hoặc tham, là một phần trong vòng 12 duyên nghiệp của Lý Duyên Khởi, sinh ra từ cảm giác, cảm giác sinh ra từ tiếp xúc giác quan, tiếp xúc giác quan sinh ra từ 6 cơ quan cảm giác, 6 giác quan sinh ra từ trí óc và hình hài, trí óc và hình hài sinh ra từ ý thức, ý thức sinh ra từ hình thể, hình thể sinh ra từ vô minh, vô minh sinh ra từ khổ, khổ sinh ra do sinh, sinh sinh ra do thành, thành sinh ra từ thu giữ, thu giữ sinh ra từ mê luyến, và cứ thế lại quay vòng vòng. Là một trong những nguyên lý được tán dương nhất của Đạo Phật, Lý Duyên Khởi hàm chứa nghiệp, nhân quả, biến dịch và tự nguyện, và con đường mà tất cả những hiện tượng được sinh ra tồn tại. Nó thường được mô tả là khởi đầu của vô minh.

Chân Lý Thứ Ba, “Diệt Khổ”, nói rằng chấm dứt khổ, sự giải thoát tối cao và cuối cùng, là phải dập tắt lửa tham, sân, si - khi ấy loại trừ được nguyên nhân khổ. Khi hiểu thấu đáo Lý Duyên Khởi và rút ra được những hậu quả của nó, khi vòng xích bị chặt đứt và sự mê đắm dẫn đến luân hồi được loại trừ, thì khi ấy sự chấm dứt hoàn toàn và rốt ráo khổ mới đạt được. Đức Phật gọi Chân Lý Thứ Ba là “Sự Ngừng Lại”. Điều này không giống niết bàn. Niết bàn không phải là tác dụng do một nguyên nhân nào gây ra, vì nếu nó có nguyên nhân, tất sinh hậu quả, thế là lại rơi vào Lý Duyên Khởi, nên không thể là một phương tiện thoát khỏi “bàn tay” của nghiệp và luân hồi.

Chân Lý Thứ Tư là Bát Chánh Đạo, đưa ra những yếu tố dẫn đến diệt khổ: chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chính tín tấn, chánh niệm, chánh định, chánh kiến, và chánh tư duy. Tám yếu tố này xác định ba điều cơ bản trong việc rèn luyện tâm linh Phật giáo gồm tác phong luân lý, định tâm và tuệ giác.

Người ta thường giảng giải Tứ Diệu Đế theo cách dùng một ngụ ngôn y học. Ở Chân Lý 1, con người được chẩn đoán mắc bệnh khổ. Chân Lý 2 cho biết mê luyến là nguyên nhân căn bệnh này. Chân Lý 3 dự báo bệnh, cho biết bệnh có thể chữa khỏi. Cuối cùng, Chân Lý 4 kê toa, dùng thuốc “Bát Chánh Đạo” để hồi phục sức khỏe bệnh nhân.

Cũng có thói quen liên hệ một số hoạt động với Tứ Diệu Đế, Chân Lý 1 đã được “lĩnh hội đầy đủ”. Chân Lý 2 cần được tiêu trừ: nó đòi hỏi mê đắm phải được dập tắt. Chân Lý 3 phải được nhận thức và biến thành thực tế. Và Chân Lý 4 là trau dồi, “được chuyển thành hiện thực”, tức là tuân thủ và giữ lấy. Toàn bộ Phật pháp có thể coi như là bản chi tiết của Tứ Diệu Đế.

. Con đường dẫn đến diệt khổ

Một lần, sư Malunkyapuha hỏi Đức Phật những câu rắc rối về bản chất vũ trụ, linh hồn và số phận của một vị Phật sau khi hóa sinh. Đức Phật bảo thầy ấy rằng khi hỏi những câu hỏi này, thầy đã hành động như một người bị mũi tên bắn trúng mà cứ từ chối chữa thương cho đến khi y biết được ai đã bắn y, người ấy thuộc giai cấp nào, từ đâu đến và dùng loại tên gì. Chắc chắn nạn nhân chết trước khi các vấn đề được giải đáp. Một giáo lý thực hành căn bản, tức con đường của Đức Phật, tránh sự suy đoán mà chỉ tập trung vào những vấn đề dẫn đến đời sống thánh thiện và đến sự chấm dứt khổ, còn tất cả những điều khác là không thích hợp.

Bát chánh Đạo nằm Diệt Khổ, được liệt kê trong Tứ Diệu Đế, là phương thuốc của Đức Phật dùng để chữa khổ cho tất cả chúng sinh. Nó thường được phân ra làm ba thành phần là Giới, Định, và Tuệ (Shila, Samadhi, và Prajna). Một phương pháp khác để nhận ra con đường là hạnh bố thí (dana). Dana ở dưới shila, nhưng đổi lại, nó làm cho một người có thể đi vào những ước muốn cao hơn.

Shila, samadhi, và prajna (Giới, Định, Tuệ) là cốt tủy của việc rèn luyện tâm linh Phật giáo và không thể tách biệt. Chúng không những bổ sung cho nhau như những cánh hoa đối với đóa hoa mà còn hòa trộn vào nhau như “muối

trong biển” - một sự so sánh nổi tiếng của Phật giáo.

Shila (Giới luật), được mô tả trong Bát Chánh Đạo là “chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng”, liên quan đến những điều luân lý bắt buộc thông thường như cấm nói dối và sát sinh. Trong thực hành Đạo Phật hàng ngày, Shila theo sau bố thí vì bố thí được coi là hành động đạo đức chủ yếu. Dana cao hơn từ thiện hoặc độ lượng (hào phóng) vì nó có ý nghĩa tôn giáo nghiêm túc. Mục tiêu nó nhắm vào là Tăng Đoàn (shanga) và nó là một phúc hạnh lớn cho tín đồ cúng dường tăng ni những nhu yếu phẩm thường ngày như thực phẩm, chỗ ở, quần áo, và thuốc men. Thành viên của Tăng Đoàn cũng thực hành dana bằng cách chia sẻ món quà lớn nhất, đó là dạy giáo pháp.

Người ta trau dồi Shila bằng cách tuân theo ngũ (5) hoặc thập (10) giới. Cả tín đồ và Tăng Đoàn thực thi “Ngũ Giới”, nhấn mạnh tất cả đạo đức Phật giáo: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, và không uống rượu hoặc dùng ma túy. Tăng và ni thực hành thêm 5 giới nữa. Những giới này không chỉ được tuân thủ trong thực hành mà còn được đem vào, như lời thề nguyện, trong lễ tụng.

Thành phần thứ hai của Bát Chánh Đạo, hoàn thiện Định (samadhi), liên quan đến “chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định”. Được trau luyện trong yoya và thiền, samadhi không phải cái thay thế cho đạo đức, cũng không phải điều thêm vào bắt buộc. Giống như các tôn giáo khác ở Ấn Độ, Đạo Phật quan niệm tinh thần như là phương tiện quan trọng cho sự giải thoát và nhấn mạnh vào việc rèn luyện tinh thần đúng đắn. Chánh tinh tấn nhắm vào việc sản sinh ra những trạng thái lành mạnh của tinh thần và ngăn ngừa những trạng thái yếu đuối của tinh thần. Chánh niệm phát triển, nhận thức về những cảm xúc, và về những hoạt động thân, tâm. Việc rèn luyện này dẫn đến chánh định trong thiền, tức là đạt được trạng thái ngây ngất khác nhau của ý thức, đem đến một niềm vui to lớn.

Thành phần cuối của Bát Chánh Đạo, “chánh kiến và chánh tư duy”, làm nên Trí Tuệ (Prajna). Đạt được prajna, và xâm nhập thẳng vào thực thể của sự vật thì tương đương với giải thoát trong Đạo Phật. Prajna phải đi sau shila và samadhi và thường được phát triển từ cách thực hành thiền quán nội tâm độc nhất của Phật giáo. Việc tìm kiếm prajna có thể cũng liên quan đến sự khảo sát thuộc triết học và nhận thức về Pháp và về cách thức thế giới vận động. Trong những ý nghĩa chuyên môn hơn, chánh kiến là sự thấu hiểu Tứ Diệu Đế và chánh tư duy là yêu mến tính nhân từ và lòng trắc ẩn, giải phóng

trí óc khỏi tính dâm dăng, ác tâm và ác tính.

Thiền quán tĩnh lặng và thiền quán nội tâm (Calm meditation and insight meditation)

Thiền Phật giáo (bhavana) đặt cơ sở trên hai phương pháp là shamatha (calm: tĩnh lặng) và vipashyana (insight: nội tâm), cả hai đều là những phương tiện cần thiết trên con đường 8 nhánh tiến đến chấm dứt khổ. Thiền quán nội tâm nhằm đạt sự tĩnh lặng và định tâm, và nhằm nâng cao chủ thể thiền đến điểm trừu tượng. Sau khi những chướng ngại đã được dẹp xong, tâm “thâm nhập” vào một ý niệm trừu tượng của chủ thể - sự thâm nhập này gọi là nhập thiền (dhyana), tức là trạng thái vĩnh cửu, bất biến. Các “trợ duyên” khác nhau đưa đến sự nhập tâm khác nhau. Người mới tập có thể định tâm (tập trung) vào một cái đĩa màu, còn người đã biến cao hơn có thể chú tâm vào sự hồi tưởng về Đức Phật.

Thiền quán nội tâm (vipashyana) nhằm thực hiện được Tuệ. Điều này cũng được lĩnh hội dần dần rồi sau cùng mới đạt, qua sự nhập tâm của thiền quán tĩnh lặng. Người thực hành đi thẳng vào ba hiện tượng giới, là vô thường, khổ, và vô ngã.

Câu chuyện Phật giáo

- 3 -

Những viễn cảnh của Đạo

Đức Phật không chỉ định người kế thừa và sau khi Ngài tịch diệt lần cuối, Đạo Phật không còn quyền lực tập trung. Với thời gian và sự bành trướng đến những vùng đất khác, rõ ràng là những viễn cảnh về Phật đạo phát triển. Tuy nhiên, sự chẻ ra như thế không hề tạo nên sự ly ly khai, vì những quan điểm khác nhau đang, và đã từng, được phép hiện diện trong Đạo Phật. Sự ly khai tôn giáo hình thành chỉ khi nào có sự thay đổi lề luật tu mà vì thế chia cắt rã rời Tăng Đoàn.

Kinh Nikayas bằng chữ Pali cho biết trước khi tịch diệt lần cuối Đức Phật đã bảo các đệ tử rằng họ hãy nương dựa vào chính họ và vào Giáo Pháp, coi đó là “đào”, nơi trú thân duy nhất của mình. Theo đó, sau cái chết của Ngài, Tăng chúng tụ hội ở Rajagriha (Rajgiz ngày nay) để ghi lại những bài thuyết

pháp của Đức Phật. Đây là lần Kết Tập Thứ Nhất. Khi Tăng Đoàn phân tán đi và Phật pháp phát triển, rõ ràng những cuộc tranh cãi phát sinh. Vào thời gian Kết Tập Thứ Hai ở Vesali (khoảng năm 330 trước công nguyên), Tăng Đoàn phân chia thành nhiều bè phái, lôi kéo nhau về các hướng.

Hình thức Phật giáo bảo thủ hơn cả là Theravada (Giáo lý Tăng già) mà ngày nay nổi trội ở các nước Sri Lanka, Miến Điện, và Thái Lan. Phái này nhấn mạnh tầm quan trọng của vị Phật lịch sử cuối cùng - Sĩ Đạt Ta Cồ Đàm - và tuyên ngôn bảo lưu giáo lý chính thống của Ngài, mà “Kinh thánh” là bộ Tam Tạng Kinh, một bộ Kinh Tạng có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ nhất trước công nguyên, được viết bằng chữ Pali - ngôn ngữ miền Trung Ấn - gần gũi với ngôn ngữ của Đức Phật. Phật giáo nguyên thủy Theravada nhận rõ rằng có những mục đích khác nhau cho giáo chúng khác nhau. Tuy nhiên, lý tưởng của phái này là chứng quả La Hán, một người, nhờ thiền quán, đạt giác ngộ và thoát vòng luân hồi.

Một giáo phái khác nổi lên vào khoảng thời gian lần Kết Tập Thứ Hai, mặc dù xuất xứ của nó không rõ ràng. Phái này về sau được gọi là Đại Thừa (Mahayana) và ngày nay nổi trội ở Trung Quốc, Nhật, và Tây Tạng. Không như Phật giáo Theravada mà bây giờ còn tương đối thống nhất, Phật giáo Đại Thừa gồm nhiều trường phái khác nhau, như phái Thiên Thai và Tịnh Độ của Nhật Bản. Tuy thế, Đại Thừa chưa hề lập ra qui cách tu hành riêng. Các sư sãi Đại Thừa có thể thực hành pháp cùng với các phái khác, dù rằng họ có mục đích và thị kiến khác nhau về Đạo.

Đại Thừa chấp nhận Cồ Đàm là một vị Phật nhưng nói rộng quan niệm quả vị Phật bằng cách thiết lập Thánh Tòa gồm nhiều Phật và Bồ Tát. Phái này cũng làm ra nhiều kinh sách mà các phái khác những chấp nhận là những lời dạy của Đức Phật Cồ Đàm. Nói chung, Đại Thừa khác Theravada về sự trình bày mục tiêu cuối cùng mà tín đồ cần theo đuổi. Phát triển rộng mẫu hình lý tưởng La hán - người hiến trọn cho mục đích quán nội tâm - của Theravada, Đại Thừa đưa ra Bồ Tát Đạo như là sự viên mãn tối hậu. Qua ba-la-mật “Tuệ giác” (trí tuệ) và “Từ bi”, Bồ Tát dạy dỗ người khác để họ cũng được giác ngộ. Đại Thừa coi những con đường khác đều kém Bồ Tát Đạo - có ý nói một cách xúc phạm đến “những con đường” của Tiểu Thừa (Hinayana).

Một nét đặc thù của Phật giáo Đại Thừa là quan điểm cho rằng các Phật và các Bồ Tát tiến hóa cao có thể, qua quyền lực vô biên của họ, tạo ra cõi “Phật” hoặc cõi “Thanh Tịnh Độ”. những cõi Thanh Tịnh này được xem là những thiên đàng độc nhất và hạnh phúc, mà ai được tái sinh vào đó là

người thiện hảo, đã dâng hiến trọng đời cho Phật Tổ. Một sinh linh ở cõi Thanh Tịnh có thể nghe và thực hành Pháp theo sóng dẫn truyền, nên mau giác ngộ. Một trong những cõi Thanh Tịnh quan trọng nhất là cõi Tịnh Độ Tây Phương do Phật A Di Đà cai quản.

Đạo Phật ở Sri Lanka

Theo truyền thuyết, sư Mahinda, con hoàng đế A Dục, thành lập Phật giáo ở Sri Lanka vào thế kỷ thứ ba trước công nguyên. Phật giáo Sinhale (Bắc Ấn) chắc chắn là một tôn giáo lâu đời, và những công trình luận giảng Kinh Tạng Pali, như quyển Vissuddhimaga của Buddhaghosa, xuất xứ từ đảo này. Sri Lanka trở thành vương quốc Phật giáo Theravada nổi trội, với một Tăng Đoàn hùng hậu và những nhà cai trị hoàng bá Phật Pháp. Mối liên kết chặt chẽ giữa giáo chúng và Tăng Đoàn, với những tu viện được hoàng gia và thế tục bảo trợ, đã làm cho Đạo Phật trở thành quốc giáo và nền văn hóa mang màu sắc Phật giáo.

Lịch sử Đạo Phật ở Sri Lanka phản ánh quá khứ xáo động của hòn đảo này. Năm 1815, người Anh chiếm đảo (sau gọi là Ceylon - Tích Lan) và mở cửa cho các thừa sai Cơ Đốc vào truyền đạo. Phật giáo Sinhale đổi lại bằng cách đặt nặng tính chất “luận lý” nhiều hơn tính chất “tôn giáo” và tự tái khẳng định mình là một sức mạnh sống động của xã hội. Sau độc lập quốc gia năm 1947, Tăng Đoàn đảm nhận những trách nhiệm chính trị và xã hội mới, và nói riêng, trở nên nổi kết chặt chẽ với hệ thống giáo dục nước này.

. Cộng đồng Phật giáo

Theo truyền thống, là Phật tử có nghĩa là phải qui y Tam Bảo (triratna); Phật, Pháp, và Tăng (Đoàn). Tăng Đoàn nói trong bài này là một cộng đồng quý báu gồm những vị thánh tăng đã thực hành dạy giáo pháp. Từ này cũng chỉ một cộng đồng gồm các sư sãi và ni cô sống theo lẽ luật tu trì; và theo nghĩa rộng nhất, từ ấy còn có nghĩa bao gồm cả những người thế tục đã duy trì sự sống cho tăng ni bằng những vật phẩm cúng dường để nhận lại sự giảng dạy giáo pháp.

Sự thành lập Tăng Đoàn rõ ràng là một trong những thành tựu đáng chú ý nhất của Đức Phật. Tăng Đoàn tồn tại, biến dạng và phát triển cho đến ngày nay, tặng cho mỗi người cơ hội theo đuổi rèn luyện để được giác ngộ bằng cách tự hiến sống đời sống thanh thiện. Sự đeo đuổi như thế không bị đánh giá, dưới cái nhìn của Phật giáo, và một hành động vị kỷ, vì Tăng Đoàn, như

một cơ cấu, vẫn duy trì Giáo Pháp trong sự vắng bóng Đức Phật, cho hạnh phúc của mọi loài.

Khởi thủy, Tăng Đoàn thiếu quyền chỉ huy tối cao vì Đức Phật đã từ chối thiết lập hệ thống cấp bậc và từ chối chỉ định người kế thừa. Quyền lực thuộc tập thể và việc ưu tiên được thực hiện theo thâm niên. Theo Đức Phật việc theo Giáo Pháp phải căn cứ vào kinh nghiệm và lý trí cá nhân, chứ không thuần túy do chỉ thị. Người học trước, giỏi hơn, dạy người mới; rồi ông này lại được ông thầy khác giỏi hơn dạy dỗ, và ông thầy lại được một đạo sư dạy... cứ thế lên tới chính Đức Phật. Ý niệm hệ cấp này chú trọng vào Tăng Đoàn: sự nổi trội trong quan hệ thầy trò được sự vắng bóng quyền lực tập trung bù lại, nhờ việc chuyển giao quyền lực theo cấp độ cá nhân.

Lúc khởi đầu một người nhận vào Tăng Đoàn chỉ bằng mấy từ đơn chỉ bhikkhu (Ô, hãy đến, sư - "Come, O monk") nhưng vì số người theo tăng lên và rộng đoàn phân tán mỏng ra, người ta đã đặt ra những luật lệ. Mọi Phật tử phải thực hành "Ngũ Giới" để trau dồi đời sống đạo đức; tăng và ni phải giữ thêm 5 giới nữa - những qui định rèn luyện gọi là pratimoksha. Năm giới thêm này là không ăn sau giờ Ngọ (giữa trưa); không ca hát; không trang điểm thân thể; không sử dụng chỗ ngồi hoặc giường trên cao; và không dùng vàng, bạc. Con số những qui định trong pratimoksha biến đổi tùy theo giáo phái, nhưng thường có khoảng 150 điều. Phái Theravada có 227 qui điều cho sư và 311 qui điều cho ni. Nửa tháng một lần, cộng đoàn tụng chung những qui điều này, tạo dịp cho thành viên Tăng Đoàn, tự thú những vi phạm của mình.

Tu sĩ từ bỏ tất cả của cải trần thế, chỉ giữ đồ dùng cá nhân tối thiểu (một bình bát, 3 cà sa, một dây lưng, một dao cạo và một cây kim). Theo truyền thống, họ sống đời vân du khát thực, chỉ ở yên một chỗ suốt 3 tháng mùa mưa. Sư sãi sống nhờ lòng từ thiện của bá tánh để có thực phẩm, quần áo, chỗ ở, và thuốc men. Bị trục xuất chỉ trong trường hợp đặc biệt tệ hại, mặc dù sư hoặc ni luôn luôn có thể ra khỏi Tăng Đoàn nếu muốn.

Tăng Đoàn có vai trò cực kỳ quan trọng trong Đạo Phật, như là người bảo vệ và duy trì Giáo Pháp. Vào thế kỷ thứ nhất trước công nguyên, Tăng Đoàn Theravada phân biệt sự nghiên cứu kinh sách và sự bảo tồn Kinh sách. Điều cốt tủy của Phật giáo ít ra là trong phái Theravada, luôn bận rộn với việc bảo tồn Giáo Pháp qua hệ cấp của một cộng đồng trách nhiệm hơn là dựa vào những cơ cấu quyền lực chính trị. Đây là một trong những nét quan yếu làm Phật giáo khác những tôn giáo khác, những tôn giáo tham gia tích cực - thực

ra là quản lý - vào đời sống qua những lễ lạc và nghi thức. Phật giáo không có kiểu dễ dính chặt vào một nơi chốn hoặc một xã hội, thế nên trên đường phát triển nó có thể đồng tồn một cách hòa hợp với những tín ngưỡng bản xứ, đặc biệt với những tín ngưỡng có truyền thống liên quan đến tập tục xã hội. Ở Nhật, chẳng hạn, được biết có người lúc sinh ra là tín đồ Thần Đạo nhưng lúc chết là Phật tử - một việc nói lên khía cạnh giải thoát của Phật Pháp.

Sự quan hệ giữa Tăng Đoàn và thế tục biến thiên nhiều theo những giáo phái khác nhau. Sư phái Theravada không dùng tiền hoặc kiếm sống bằng một nghề, nhưng dựa hoàn toàn vào những vật cúng dường của giáo chúng. Mặt khác, ở những nước như Trung Quốc và Nhật Bản, nơi Phật giáo Đại Thừa nổi trội, người ta được biết một số tu viện thu vén nhiều của cải và quyền lực chính trị.

Kinh Tạng và Kinh Sách

Sau khi Đức Phật tịch diệt, công tác bảo tồn giáo lý của Ngài bắt đầu. Các đệ tử họp lại Kỳ Kết Tập Thứ Nhất ở Rajagriha (Rajgiz ngày nay) để lập ra một phiên bản chính thức những bài thuyết pháp về Giáo Pháp và luật (vinaya - những luật lệ tu trì). Như thường sự lúc bấy giờ, phiên bản không được viết ra, mà được ghi nhớ và truyền miệng. Để bảo đảm tính nhất quán của Giáo Pháp, cách diễn tả theo mẫu, cách nhắc lại, cách đánh số thứ tự, và các cách ghi nhớ khác được kết hợp. Ngoài ra, những sư được phân nhiệm chuyên ghi nhớ những phần của giáo lý.

Kinh Tạng Pali, do Phật giáo Theravada bảo tồn, là tác phẩm duy nhất hoàn chỉnh, được viết bằng ngôn ngữ Ấn Độ. Xuất xứ ở Sri Lanka khoảng thế kỷ thứ nhất trước công nguyên, nó được viết bằng chữ Pali, một thổ ngữ miền Trung Ấn, gần với ngôn ngữ Magadhi - có lẽ là ngôn ngữ nói của Cồ Đàm. Kinh Tạng gồm 3 Tạng Kinh (Tipitaka) đều được coi là “lời của Đức Phật”. Tam Tạng Kinh gồm khoảng 29 công trình riêng rẽ, được sắp xếp theo chủ đề: bộ sưu tập về kỹ thuật tu hạnh (vinaya-pitaka); những bài giảng thuyết của Đức Phật (sutta pitaka) kể cả “5 sưu tập”; và những giáo lý cao hơn (Abhidhamma pitaka). Tam Tạng Kinh và những bài luận giảng về nó là những tác phẩm chủ yếu của Phật giáo Theravada và Pali trở thành ngôn ngữ chung của nền văn hóa Phật giáo Đông Nam Á, gần gũi với tiếng Latinh thời trung cổ của châu Âu. Những bản ghi chép cổ xưa khác của những giáo lý này tồn tại như những bản dịch, đa số được coi là những phần Kinh Tạng của Trung Quốc và Tây Tạng. Người ta tin rằng những Kinh sách thuộc

Kinh Tạng Pali là lời của Đức Phật, nhưng khoảng thế kỷ thứ hai trước công nguyên, một loại Kinh Tạng Phật giáo khác xuất hiện, cũng tự cho là dẫn lời trực tiếp từ Đức Phật. Có lẽ nó xuất phát từ sự tưởng tượng của những nhà sư nào đó và rõ ràng nó đại diện một thiểu số mà một khuynh hướng không tuân phục. Trước tình trạng xuất hiện tràn lan của kinh “thánh”, những kinh mới được sản xuất bằng chữ viết tay. Những kinh sách viết tay được trọng vọng mà người ta nói rằng nhiều quyển do Đức Phật cất giấu đợi đến đúng lúc mới truyền ra. Được viết bằng thứ chữ pha trộn giữa thổ ngữ Trung Ấn và chữ Sankrit (Phạn), chúng được nói đến một cách tổng quát là “Kinh Đại Thừa”.

Đúng lúc và đặc biệt với sự bành trướng của Đạo Phật về hướng bắc và đông bắc châu Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật, Tây Tạng), những kinh sách này đạt được địa vị quan trọng và trở thành nền tảng cho toàn bộ giáo lý mới, mà một số trong đó đã được căn cứ trên một quyển, hoặc một bộ sưu tập kinh nào đó. Hiện nay đang tồn tại khoảng 600 quyển, chưa bao giờ được sắp xếp thành hệ thống liên lạc. Ngoài những kinh quan trọng của Đại Thừa, những kinh khác đã làm phát sinh ra nhiều giáo phái. Thí dụ, kinh Ba-la-mật Tuệ giác (Perfection of Wisdom sutras) phát sinh ra phái Madhyamaka triết học; kinh Liên hoa (Lotus sutra) có một số người theo; kinh Avatamsaka lắp ghép là nền tảng của phái Hoa Nghiêm ở Trung Quốc; kinh Sukhavati là công cụ phát triển của phái Tịnh Độ (Pure Land) Nhật Bản.

Ngoài kinh sách, Đạo Phật còn có một số lượng khổng lồ những công trình phê bình và những luận thuyết không phải của Đức Phật mà là do những thi sĩ và đạo sư học giả làm ra. Những tác phẩm này có trong mọi giáo phái Phật giáo và nhiều phần được sử dụng như kinh sách. Chúng gồm những sách chú giải, sách về tâm lý, sách về triết học, sách văn học và thơ - đa số được viết bằng ngôn ngữ Pali, Sankrit (Phạn), Trung Quốc, Nhật, và Tây Tạng.

. Kinh Liên Hoa (Lotus Sutra)

Kinh Liên Hoa là một trong những sách thuyết giảng phổ biến và hấp dẫn nhất của Phật giáo Đại Thừa, đặc biệt ở Trung Quốc và Nhật Bản. Những phần xưa nhất hiện còn, được viết bằng tiếng Phạn, có lẽ được soạn thảo vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước công nguyên. Nó là một tác phẩm hay và mạch lạc, được trình bày bằng văn vần và văn xuôi (người ta thường cho rằng phần văn vần (thơ) có trước phần văn xuôi).

Đức Phật truyền kinh Liên Hoa tại đỉnh Kên Kên gần Rajagriha trước một số

đông đảo đệ tử và đạo sư. Dùng nhiều ẩn dụ, Ngài giảng rằng chỉ có một phương tiện đi đến giải thoát, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng khôn khéo phương tiện giảng dạy và hoàn thiện tuệ giác. Vai trò của tinh thần, tính “không”, và từ bi được nhấn mạnh trong Bồ Tát Đạo.

Kinh Liên Hoa được cho là có quyền lực thần thông nội tại và những ai biểu dương những truyền bá kinh này sẽ có công đức lớn.

La Hán, Bồ Tát và những Đạo sư khác

Ngoài Phật Cồ Đàm và các vị Phật khác, Phật giáo công nhận rất nhiều sinh linh tiến hóa cao. Một số trong họ là con người, một số chỉ biểu hiện họ như là người, số khác chỉ tồn tại trong thiền định xuất thần hoặc hình dung. Có vị dạy pháp và có vị thọ nhận, có vị được nhiều, vị được ít giáo pháp tôn thờ.

Suốt cuộc đời Đức Phật, nhiều đệ tử đạt đến giác ngộ trước sự hiện diện của Ngài. Họ đã diệt được ngọn lửa tham, sân, si, đạt niết bàn, thoát vòng luân hồi sinh tử. Những vị La hán này hợp thành Tăng Đoàn Tôn Quý (Noble Sangha) là một phần trong Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng mà Phật tử quy y và tiêu biểu cho lý tưởng của phái Theravada. Vì họ thọ lãnh, chứ không phải tự mình tìm ra giáo pháp, nên họ không phải là Phật hoàn toàn.

Trong số La hán có Xá lợi Phất, nổi tiếng về trí tuệ và tài giảng dạy; Mục Kiền Liên, nổi tiếng về sức mạnh tinh thần và thiền định; và A-nan-đà, thị giả của Đức Phật, nổi tiếng về trí nhớ trong việc đọc lại giáo pháp của Đức Phật ở cuộc Kết Tập I, An-nan-đà cũng nổi tiếng về việc lập ra hệ sư nữ.

Khoảng 200-300 năm sau khi Phật tịch diệt, một quan điểm mới về lý tưởng Phật giáo bắt đầu xuất hiện. Không vừa lòng với sự giới hạn ở mức La Hán, quan điểm mới này đặt Bồ Tát là lý tưởng cao nhất của mọi người. Bồ Tát là chúng sinh quyết tâm trở nên Phật giác ngộ hoàn toàn và nguyện nỗ lực giúp những loài có tri giác đạt được giải thoát. Những sinh linh từ bi này xuất hiện nổi trội trong Phật giáo Đại Thừa. Thực ra, nét đặc biệt nhất của Đại Thừa có thể là việc cổ vũ Bồ Tát đạo như phương tiện giải thoát.

Bồ Tát đạo là con đường dài và gian khổ, thường được mô tả phải qua 10 giai đoạn và nhiều kiếp, rồi sau cùng mới đắc quả Bồ Tát. Như vậy Đại Thừa có thể có rất nhiều Bồ Tát vì dọc theo những giai đoạn tu những sinh linh tri giác có thể được Bồ Tát độ trì. Thí dụ, một Bồ Tát tiến hóa cao có thể tạo ra “những cõi Phật” mà con người có thể mong ước được tái sinh lên

đó nhờ lòng chí thành và công chính.

Quan niệm Bồ Tát đôi khi kết hợp với lý thuyết “Tam Thân” của Phật (Trikaya). Lý thuyết này khẳng định rằng hình thể tối hậu của Phật quả và bản chất thật của sự vật là “Pháp Thân”. Pháp Thân từ từ hiển lộ do hai thân kia: “Hóa Thân, một hình hài vi tế mà chỉ những người tiến hóa cao trên đường tu đạo mới nhận biết được; và “Báo Thân”, thân xác thường, ai cũng trông thấy. Theo lý thuyết này, Cồ Đàm chỉ là Báo Thân, mà sự xuất hiện (hiện thân) cuối cùng là Phật tính. Các Bồ Tát khác, là những Hóa Thân, cũng có thể dạy pháp và can thiệp qua Báo Thân.

Những Bồ Tát quan trọng trong Đại Thừa gồm có Avalokiteshvara; Manjushri tiêu biểu trí tuệ và thường được biểu hiện cầm một cây kiếm dùng chặt đứt dòng vô minh; Di Lặc “Đấng Yêu Thương”, là vị Phật Tương lai, sau khi đắc Phật quả, sẽ gửi Báo Thân xuống trái đất để dạy đạo pháp.

Những đại đạo sư Phật giáo khác đôi khi được nối kết với Bồ Tát và thậm chí được coi là hiện thân của Bồ Tát. Một trong những vị này là Nagarjuna, Viện trưởng Viện Phật học Nalanda ở thế kỷ thứ hai sau Jesus. Nagarjuna được coi là người sáng lập phái Madhyamaka, trường phái triết học Phật giáo hoạt động mạnh ở Ấn Độ. Phái này ảnh hưởng nhiều đến một số phái của Phật giáo Trung Quốc và Nhật Bản (như Zen) và ngày nay vẫn cường thịnh ở Tây Tạng.

. Avalokiteshvara, Bồ Tát của tình thương

Avalokiteshvara, vị “Thần Nhìn Xuống” chúng ta với lòng thương xót, là một trong những Bồ Tát phổ cập của Đại Thừa. Được kính thờ như là hiện thân của tình yêu thương, Ngài thường được biểu hiện với 11 đầu và 1000 tay, tất cả được sử dụng để phân phát sự cứu độ. Avalokiteshvara là thị giả của Phật A Di Đà cai quản cõi Thanh Tịnh phương Tây. A Di Đà là một trong những Đức Phật quan trọng nhất, cư ngụ ở những “Cõi Phật” khác nhau trong Phật giáo Đại Thừa, Avalokiteshvara tìm nhiều cách để cứu giúp, ít nhất bằng cách hiện thân dưới nhiều hình thái: đệ tử, nhà sư, thần linh. Tara, một Bồ Tát nữ quan trọng của Phật giáo Ấn - Tây Tạng, được sinh ra từ một giọt nước mắt thương xót của Ngài và Đại Lai Đạt Ma đôi khi được coi là thối thân của Avalokiteshvara.

. Zen và Phật giáo Nhật Bản

Trong nhiều hình thức Phật giáo được thực hành ở Nhật, Zen có vẻ quen

thuộc nhất với phương Tây, mặc dù Den chỉ chiếm không đến 10 % Phật tử Nhật đương thời. Có lẽ chính khía cạnh “nghệ thuật” của Den đã hấp dẫn những người phương Tây nhạy cảm, hoặc có lẽ chính tính chất trực tiếp và hài hước đã mê hoặc một nền văn hóa tẻ nhạt với sự phức tạp tôn giáo. Một phần sự cuồng nhiệt của phương Tây đối với Den nằm ở chỗ nó được trình bày như là một con đường dễ hiểu và dễ truyền thông để nói chuyện về giác ngộ, một con đường có “một ý nghĩa tốt đẹp và chẳng có nghĩa gì cả, tức khắc cảm thấy lâng lâng và đầy vui sướng”, như nhà bình luận phương Tây Alan Wahs (1915-1973) đã giảng giải.

Rõ ràng Den có ảnh hưởng rất lớn trên nền văn hóa Nhật Bản: đạo đức và kỹ thuật của nó được các chiến binh Samurai và các người luyện võ ứng dụng; tính đơn giản của nó truyền cảm hứng cho thơ Haiku; sự mời gọi của nó đối với thiên nhiên và vẻ đẹp đã kích thích kiến trúc và hội họa; tính trang trọng của nó được tìm thấy trong thực hành Trà đạo, và tinh thần của nó được bảo tồn trong loại hình kịch nghệ Noh. Tuy nhiên, Den còn có nhiều điều hơn thế, và Đạo Phật ở Nhật lại có nhiều điều hơn cả Den nữa.

Được người Triều Tiên truyền bá vào nước Nhật ở thế kỷ thứ sáu sau Jesus. Đạo Phật được tầng lớp cai trị người Nhật nồng nhiệt đón nhận như là một phương tiện để ổn định và khai hóa một nước đã rách nát vì tranh chấp và phong kiến. Suốt 5 thế kỷ tiếp theo, Đạo Phật được giới quý tộc bảo tồn và hoàng gia bảo trợ, đặc biệt suốt thời kỳ Nara (710-84 sau Jesus) với việc hoàng đế Shomu xây dựng quốc tự khắp nước. Những phái Phật giáo nổi trội suốt thời kỳ này, kể cả phái Thiên Thai, đều mang hình thức Đại Thừa Trung Quốc, đặt trên cơ sở Phật giáo Ấn Độ. Mặt khác, Den, từ Trung Quốc du nhập sang Nhật vào thế kỷ 12, đã tiến hóa thành một lối đặc thù của người Nhật. Không giống những trường phái Phật giáo Nhật Bản khác, Den là truyền thống tu hạnh, không tán dương kinh sách, cũng không thờ phụng và cầu nguyện, mà chú trọng vào kỷ luật đạo đức và thiền định.

Từ “Den” bắt nguồn ở chữ “ch an” Trung Quốc và chữ ch an lại phát sinh ở chữ Phạn dhyana (jhana trong tiếng Pali, khoảng 470-453 sau Jesus) khai sinh Den và về sau đem nó vào Trung Quốc. Cứ năm mới ở Nhật là người ta bán tượng Bồ Đề Đạt Ma màu đỏ tươi. Những tượng này không có cẳng chân vì tương truyền do ngài thiền lâu quá, Ngài đã rụng mất hai chân. Truyền thuyết cũng nói rằng Bồ Đề Đạt Ma đã cắt bỏ hai mí mắt trừng phạt mình về tội ngủ thiếp đi lúc thiền và rằng cây trà đã mọc ra từ hai miếng mí mắt ấy.

Có hai trường phái Zen khác biệt nhau ở Nhật mà cả hai đều xuất phát từ sự giảng dạy của những nhà sư nổi dòng từ Bồ Đề Đạt Ma và cuối cùng, từ chính Đức Phật. Zen Lâm Tế do Eisai (1141-1215) lập ra vào cuối thế kỷ 12, nổi tiếng về việc sử dụng công án. Công án là một đề “bí hiểm”, không có đáp án rõ rệt, được sử dụng chuyển trí não bắt được “hoát nhiên giác ngộ” (đốn ngộ). Bên ngoài, ngữ cảnh của công án có vẻ vô lý, vô dụng, nhưng bên trong, nó hình thành một phần trọng yếu của việc luyện Zen. Âm thanh vỗ hai tay gọi mở một công án nổi tiếng: vỗ tiếng vỗ một tay thì sao? Thì là gì? Ông thầy đặt ra cho tu sinh Zen những vấn đề như thế. Tu sinh có thể mất nhiều năm suy tư ý nghĩa một công án. Khi sư phụ thỏa mãn đáp án của đệ tử, ông sẽ cho công án khác. Công án dẫn dắt một người tìm kiếm những kiến giải mới và người ta nói rằng việc “giải” công án liên quan đến một bước nhảy tinh thần. Zen là cổng vào giác ngộ, và công án là “kẻ dẫn đường. Tuy nhiên, trong ngôn từ của một công án nổi tiếng thì, “nghe đây, khi không có cổng, để tôi bảo anh đi qua cách nào”.

Phái Zen thứ hai là Tào Động, do Đại Sư Dogen (1200-1253) cổ vũ tăng và tục sống đời sống đơn giản. Dogen dạy một hình thức thiền gọi là Zazen ("thiền ngồi") mà qua người luyện có thể đạt được giác ngộ từ từ tiệm ngộ, chứ không bất chợt như kiểu của phái Lâm Tế. Dogen là một trong những nhân vật danh tiếng nhất trong lịch sử tôn giáo Nhật Bản. Những tác phẩm triết học của Ngài là nền tảng cho tư tưởng Zen và tu viện do Ngài sáng lập - Eihei-ji - là một trung tâm Zen quan trọng cho đến tận bây giờ. Phái Zen Tào Động tỏ lòng tôn kính kinh sách và gương đời Đức Phật lịch sử Sĩ Đạt Ta Cồ Đàm. Đặt nặng kỷ luật, tự chủ và thực hành thiền, phái Zen Tào Động có lẽ có tính “triết học” và nghệ thuật hơn phái Zen kia.

Có nhiều câu chuyện liên quan đến tính nghiêm khắc của việc học Zen. Thí dụ, người ta kể rằng khi một tu sinh của Sengai, thiền sư cũng là họa sĩ kiệt xuất thế kỷ 19, xin thầy cho xuất tu, liền bị thầy đâm mạnh lên đầu. Hễ nhắc lại lời thỉnh cầu là chú tiểu lại bị đâm. Cuối cùng chú nài nỉ một tí khéo giúp đỡ. Vị này thưa với Sengai và được Ngài bảo đảm sẽ cho phép chú tiểu xuất tu. Tuy thế, khi đi gặp để cảm ơn sư phụ, chú lại bị thầy cho một cú đâm. Tí khéo bạch Sengai phải chăng Ngài đã đổi ý, không muốn cho chú tiểu bỏ tu nữa. Sengai trả lời: “Không phải. Đó chỉ là cái đâm từ già vì ta biết rằng chú này sẽ giác ngộ, và khi y trở lại, ta sẽ không có thể đâm y nữa”.

Giáo phái Phật giáo Thiên Thai và Tịnh Độ

Năm 805 sau Jesus, tức là khoảng hai thế kỷ kể từ khi Phật giáo được truyền

bá vào Nhật Bản, sư Saicho từ Trung Hoa trở về với một hình thức Phật giáo mới gọi là Thiên Thai. Phái này chú tâm vào kinh Liên Hoa, coi như là giáo pháp cuối cùng và hoàn hảo của Đức Phật. Từ lúc khởi đầu, phái Thiên Thai theo kiểu chiết trung, hấp thu cả những thực hành thiền và những giáo pháp bí truyền xuất phát từ Tantra (Mật Tông). Phái này có địa vị trung tâm của Phật giáo Nhật Bản, đã lập trung tâm tu hành cũng là Học viện Phật học trên núi Hiei, gần Tyoto. Nhiều thế hệ sư tài giỏi đã thụ huấn tại chùa Enryaku-gi ở núi Hiei. Hiện nay phái Thiên Thai vẫn chiếm 1/3 số Phật tử Nhật Bản.

Một loại Phật giáo khác phát triển suốt triều đại Kamakura (1185-1333). Cuộc chiến ác liệt nổ ra vào thời này làm nhiều người tin rằng, những ngày cuối cùng của thời đại thảm khốc đã bắt đầu. Kết quả là giáo phái Phật giáo bản xứ nổi lên, làm say mê tất cả mọi tầng lớp, kể cả đám quân chúng ngu tối. Một trong những phái này là phái Tịnh Độ thuộc Đại Thừa, được lập ra giúp mọi người đạt được giải thoát trong những ngày cuối cùng (mappo). Phái Tịnh Độ (Jodo shin) trở thành một lực lượng quân sự và phong kiến hùng mạnh ở Nhật khoảng thế kỷ 15 và hiện vẫn còn hoạt động tích cực.

Phái Tịnh Độ trông nhờ chủ yếu vào Đức A Di Đà, chủ đề “cõi Thanh Tịnh”. Cõi này là nơi tái sinh của phạm thiên và, theo phái Tịnh Độ ai muốn lên được cõi này chỉ việc niệm danh hiệu A di Đà. Tất cả các điều khác coi như thừa, kể cả thực hành tu trì - yếu tố thông thường nối kết các phái Phật giáo khác với nhau. Tu sĩ có thể kết hôn và sinh con. Phái Tịnh Độ về cơ bản khác với các phái khác nhưng vẫn thuộc Phật giáo do có những nguồn gốc văn hóa và tâm linh chung.

. Đạo Phật ở Tây Tạng

Các nhà truyền giáo Ấn Độ đầu tiên đến Tây Tạng truyền bá Đạo Phật vào thế kỷ 7 sau Jesus, nhưng sau hai thế kỷ, ảnh hưởng của nó suy giảm do hỗn loạn chính trị và tôn giáo. Được tái nhập vào thế kỷ 11, Đạo Phật từ đây trở nên trung tâm của văn hóa và xã hội Tây Tạng.

Phật giáo Tây Tạng là một hình thức Đại Thừa, có nhiều trường phái và cách thực hành. Một mặt, đặc tính bí truyền và nhiều nghi thức của nó bắt nguồn từ Mật Tông Ấn Độ, một phái Phật giáo “huyền bí”, kết hợp giữa tư tưởng Phật giáo và Ấn Độ giáo. Mặt khác, sự tu dưỡng tinh vi và có hệ thống của nó đã bị ảnh hưởng bởi những phái có trình độ của Ấn Độ.

Hai nhân vật, Padmasambhava và Atisha, có ảnh hưởng lớn trên sự phát triển của Phật giáo Tây Tạng. Là một du tăng Mật Tông kiêm chuyên gia về pháp thuật và đạo sư huyền bí, Padmasambhava được vua vờ vào đặt nền móng cho tu viện Tây Tạng đầu tiên tại Sam-yay vào thế kỷ 8 sau Jesus. Ngài đã khuất phục được đám quỉ địa phương phá hỏng kế hoạch xây dựng và đặt chúng dưới sự giáo hóa của Phật Pháp. Ngài cũng lập Nying ma pa Order, một trong bốn phái chính của Phật giáo Tây Tạng. Vừa là một đạo sư Mật Tông vừa là người thiết lập trật tự tu hạnh, Padmasambhava tượng trưng hai khuynh hướng trong Phật giáo Tây Tạng và được tôn kính cho đến nay. Có thể nói trường hợp Atisha (982-1054 sau Jesus) giống như vậy. Ngài đến Tây Tạng năm 1042 sau Jesus. Atisha là một nhà sư trí thức người Bengal đã từng đi rất nhiều nơi và nổi tiếng khắp Ấn Độ về sự uyên bác của Ngài. Ngài đòi hỏi kỷ luật tu trì, nhấn mạnh sự quan trọng của đời sống độc thân của tăng lữ, nhưng Ngài cũng đem kiến thức mới mẻ vào việc nghiên cứu và thực hành kinh sách và Mật Tông. Ngài nhấn mạnh việc sùng bái Bồ Tát Avalokiteshvara và tầm quan trọng của những thực hành đạo đức Phật giáo qui ước.

Một số đạo sư khác (Lạt Ma) hoạt động ở Tây Tạng suốt giai đoạn này, mỗi vị kết hợp và hòa trộn những giáo lý khác nhau. Qua thời gian, những trường phái khác xuất hiện, nổi tiếng với sự ưu việt về tâm linh, và đôi lúc cả chính trị của họ. Sự đa dạng này làm trỗi lên một truyền thống Phật giáo mạnh mẽ, luôn luôn sáng tạo. Giáo chúng Tây Tạng đa số muốn tìm cách hòa nhập những giáo pháp khác nhau thành một tổng thể liên lạc và điều này dẫn đến việc nảy sinh những tác phẩm bình luận và các tài liệu khác, được bảo tồn kỹ lưỡng cùng với kinh sách cổ điển. Phiên bản Tây Tạng của Kinh Tạng Phật giáo hoàn thành vào thế kỷ 14 và vì Phật giáo Ấn Độ bị hủy diệt vào cuối thế kỷ 12 sau Jesus, nên tài liệu của Tây Tạng trở thành những nguồn quan trọng nhất của thánh thư Phật giáo.

Vào thế kỷ 16, dòng Geluk (Geluk Order), thường được biết đến là dòng “Mũ Vàng”, được sự ủng hộ của những người cai trị Mông Cổ trên đất Tây Tạng, đã chế ngự nhà vua (Tây Tạng) và tranh đua với dòng Karma-pa. Vào thế kỷ 17, người Mông Cổ dựng lên Đạt Lai Lạt Ma thứ 5 (1617-1682) làm người lãnh đạo Tây Tạng đứng ngoài tranh chấp và từ đây quyền lực chính trị hoàn toàn vào tay tôn giáo. Cho đến giữa thế kỷ 20, các Đạt Lai Lạt Ma đóng bản doanh tại thủ đô Lhasa, Tây Tạng. Họ cai trị đất nước lâu dài Lhasa.

Năm 1950, quân đội Trung Quốc chiếm Tây Tạng, tuyên bố chủ quyền lãnh

thở ở đây. Dùng lối cai trị thực dân, đặc biệt suốt thời Cách mạng Văn hóa (1966-1972) Trung Quốc tìm cách quét sạch Đạo Phật ở Tây Tạng, phá hủy khoảng 6000 tu viện. Nhiều người Tây Tạng phải lánh nạn ở Ấn và các nước phương Tây.

. Đạt Lai Lạt Ma

Từ thế kỷ thứ 17, Đạt Lai Lạt Ma là người lãnh đạo quốc gia và tinh thần của Tây Tạng và được kế vị bởi sự tái nhập thể. Sau khi Ngài chết, người ta tìm kiếm hậu thân của Ngài, thường ở trong thân một bé trai. Trước khi trưởng thành, một vị nhiếp chính được chỉ định thay thế. Tất cả các Đạt Lai Lạt Ma có mối liên hệ đặc biệt với Avalokiteshvara. Một số vị khẳng định họ là hiện thân của Đức Bồ Tát thương xót, số khác nói rằng họ xuất sinh từ Ngài hoặc là người được ơn phúc của Avalokiteshvara.

NGUYỄN SINH (TP.HCM/VietNam)

Nguồn:

Người đăng: Ct.Ly

Thời gian: 09/09/2008 7:59:08 CH

nguyễn sinh

Tiếng chim đầu bãi

Sau gần hai tiếng đồng hồ chạy khật khưỡng qua những vùng đất đầy ắp những kỷ niệm của tuổi học trò, con tàu dừng bánh, thả ông Kỳ xuống ga Truong Bàn, một cái ga xép, rất xép nằm lọt giữa lòng thung. Có đúng ba người khách xuống, kể cả ông. Hỏi thăm một bà nà dòng, chắc là dân buôn chuyên, ông được trả lời:

- Bác về bên làng Hạ à, rứa thì bác đi theo lối nì. Bà ta chỉ về bên tay trái. Nhờ ánh trăng cuối tháng đã mọc ở chân trời, ông nhìn thấy một vệt trắng trắng, ngoằn ngoèo, chắc là con đường mòn. - Đi bộ vài trăm thước tây, bác sẽ gặp một cái đền, kêu bằng đền Voi ngựa...

- Ô... vậy thì cảm ơn bà, tôi biết rồi. - Ông Kỳ hấp tấp nói với người đàn bà tốt bụng và xốc ba-lô lên vai.

Thế là ông sắp đi lại con đường của tuổi thơ. Đền Voi ngựa nằm cách nhà ông chỉ bốn cây số. Hồi ông học lớp Tư - cũng như lớp Một, lớp Hai bây giờ, không ngày nào không phải đi qua đó để đến trường hàng tổng nằm trên một đồi thông. Đền có tên chữ, nhưng dân trong vùng vẫn gọi nôm na như vậy, vì trước đền có đắp nổi hai con voi, hai con ngựa, bốn ông tướng cầm giáo đứng canh.

Đền vẫn còn, nhưng tro trụi, vì cánh rừng rậm rạp bao quanh đã bị cạo trọc.

Voi, ngựa, bốn ông tướng vừa được sơn phết lại, trông nhỏ bé, còm cõi và lờ lợt đến nực cười.

Qua đền, qua một quãng dốc ngắn là đến cánh đồng. Con đường, vẫn là đường đất, nhưng hình như thẳng và to hơn. Nằm kề bên mép đường là con mương thủy lợi, tối thẫm dưới bóng rợp hai hàng cây đã khép tán.

Gió thổi ngược, vẫn là gió "tây cào", nhưng về đêm, không còn lửa mặt trời nung đốt và được hơi nước của đồng lúa bốc lên làm dịu bớt, gió cũng mát và cũng mon man được da thịt. Ông Kỳ cởi phanh áo, bước nhanh, cảm thấy như mình đang lấy lại được phần nào phong độ tuổi thanh xuân. Chẳng mấy chốc ông đã đứng trước con sông quê hương, có tên là Rào Đá, lấp loáng ánh trăng.

"Đò ơi!". Ông Kỳ gọi hú họa. Đã hơn mười giờ đêm, không chắc người lái đò còn ở lại.

Chợt có ánh lửa lóe lên trong một vùng tối của mép sông phía bên kia. Rồi một tiếng nói cũng từ đấy vọng sang "chờ nghe". Nhìn kỹ hơn vào vùng tối, ông nhận ra có một chiếc thuyền lớn, loại có mui cao, sức chở nặng hàng tấn, người dân quê ông xưa kia vẫn gọi là "đò choèn". Nhưng không phải chiếc thuyền ấy, mà một chiếc đò nhỏ, không mui, đang từ đó tách ra, quay mũi về phía ông.

- Chào bác! - Ông Kỳ nói to khi đò cập bến. - Cảm ơn bác nhiều lắm!

Ông có thể gọi bác, vì biết chắc đó là một ông già, lưng trần, mặc quần xà lỏn, mái tóc bạc và chòm râu rậm bay phơ phất trong làn gió thổi ngược dòng sông.

- Có chi đâu mà phải cảm ơn. - Ông già đáp. Giọng có hơi khàn nhưng các âm thanh vẫn tròn, khỏe khoắn. - Chớ bác đi đâu mà qua đò khuya dậy?

Ông Kỳ ngạc nhiên. Không phải giọng quê ông.

- Tôi về thăm nhà bên làng Hạ này thôi. Ông Kỳ trả lời.

- Thế xin lỗi... bác đề nhà ai bên làng ta đây ạ?

- Tôi về nhà ông Lạc, ông ấy là chú ruột tôi mà.

Lúc đó dò đã đến giữa sông. Ông lão đang uốn cong người để chống thuyền bỗng bật thẳng dậy. Trong chùng vài tích tắc, ông Kỳ thấy cả con người ông lão bất động, im phắc, hết bức tượng Phật Tuyết Sơn ở chùa Tây Phương. Cả con sào cầm ngang trong tay ông cũng không hề động dậy.

- Trời. - Một tiếng kêu đường đột, như thể có cái gì ở ông lão bỗng vỡ tung.

Rồi sau một khoảng lặng đến vài giây, ông lão mới có thể nói tiếp, giọng trở nên lắp bắp. - Thế... bác là... là... cậu Kỳ à?

- Vâng... Thế bác là...?

- Tôi là Tôn đây cậu ạ... chắt Tôn, người dưới An Thổ, có hồi làm cấp dưỡng ở cơ quan huyện, cậu nhớ ra chưa nào?

*

Năm đó ông Kỳ mới mười ba tuổi, đang học lớp Đệ Nhị ở trường Trung học trên huyện. Nhiều người gọi "cậu Kỳ". Vì cậu bé, cậu là học trò, nhưng chắc cũng vì một lý do khác, cậu được nể trọng. Cha cậu là Chủ tịch tỉnh, chú ruột cậu... ông Lạc, có bằng cấp-lôm, đang là Chánh văn phòng ủy ban huyện. Cậu sống với chú tại xóm Mít, nơi cơ quan huyện tản cư đến, cách trường Trung học chỉ hơn một cây số. Tôn, chắt Tôn lúc bấy giờ cũng có mặt ở đây, và cũng gọi cậu là "cậu Kỳ". Nhưng hẳn không phải là cán bộ, cũng không phải là dân thường, hẳn là tù bị giam ở nhà lao Thạch Bàn. Ông quản đốc trại giam, sau một thời gian theo dõi, thấy hẳn "cải tạo tốt", đã có nhã ý cho ủy ban mượn tạm, để hẳn giúp vào việc "cải thiện" bữa ăn.

Theo ông Lạc, người nhận Tôn và trực tiếp quản lý hẳn, năm đó hẳn vừa đúng ba mươi tuổi. Không biết trong nhà lao hẳn thế nào, còn khi "cậu Kỳ" gặp ở cơ quan, trông hẳn cũng "coi được". Hẳn cao chừng một mét sáu lăm, không béo, không gầy, tầm vóc như vậy là vừa phải. Tôn nói hẳn chẳng tập

tàn gò, nhưng ngực hấn rất nở, cùng với cái bụng thon, và hai cánh tay rắn chắc, tạo cho hấn chút đáng về lực sĩ. Người ta đồn Tôn có "bộ mặt tướng cướp", nhưng "cậu Kỳ" khi nhìn hấn từ một khoảng cách rất gần, lại không đọc được chút gì như vậy cả. Mặt hấn hơi vuông về phía dưới, có bộ xương quai hàm chắc khỏe, bạnh ra, bộ ria mép lún phún. Nếu có gì làm cậu thấy tròn trặn chính là đôi mắt hấn. Đôi mắt sắc một cách hoang dã. Khi cái nhìn của hấn chiếu thẳng vào mắt ta, ta có thể nghĩ rằng nó đủ sức xuyên qua hộp sọ, đi đến tận nơi hình thành ý nghĩ của ta.

Tôn sinh ra ở làng An Thổ, một làng đạo toàn tông. Cha hấn, nghe nói đã chấm hấn, đưa con trai thứ hai trong sáu đứa, được coi là có trí lực, mặt mũi sáng sủa hơn cả, để sau này gửi đi học trường dòng. May ra được đủ bảy chức Thánh, ra làm Cha, làm Cụ, để trước lo phụng sự Chúa, sau mát mặt gia đình, giòng họ. Nếu không, cũng kiếm cho hấn chức Thầy, để đỡ chân lấm tay bùn. Nhưng không hiểu bị quỷ Sa tăng cám dỗ hay sao đó, mà mới học đến lớp Ba, chưa kịp thi yếu lược, Tôn đã phá bĩnh. Bị cha đánh cho một trận như tử, Tôn bỏ nhà đi luôn. Hai năm sau, hấn gửi thư về, bảo đang làm thằng nhỏ cho một ông chủ gánh hát ngoài Hà Nội. Cha hấn tức tốc bỏ đi tìm. Ông không chỉ lo hấn hư hỏng mà còn lo hấn bỏ đạo. Cũng may, ông chủ là người thuộc bản đạo không chỉ cho hấn đủ cái ăn, cái mặc mà còn luôn nhắc hấn đọc kinh, xem lễ. Ông còn hứa sẽ dạy hấn, để mai kia, may ra làm được chân kép phụ. Cha mẹ hấn hoàn toàn yên tâm. Không làm được Cha, được Thầy, thôi thì làm kép hát cũng tốt.

Nhưng chỉ từ tế được vài năm, rồi con ngựa chứng lại quay về lối cũ. Không chỉ bỏ bê công việc, Tôn còn tăng tịu với một cô đào trẻ mà ông chủ đã mất nhiều công rèn cặp, hy vọng sẽ nâng lên thành đào chính. Bị đuổi và bị dọa sẽ "báo bắt", Tôn đông thẳng về quê. Cha mẹ hấn thấy chỉ còn cách bắt hấn phải lấy vợ. Tôn đồng ý, và một năm sau cô vợ đã sinh được mụn con gái.

Vì thế, theo tập quán địa phương, trước tên hấn mới có thêm từ Chắt. Nhưng rồi vợ con cũng không níu buộc nổi hấn. Vài năm trước Cách mạng Tháng Tám, Tôn sống bằng nghề xắm thuyền (1). Không ai biết hấn học nghề này từ bao giờ. Chỉ thấy hấn ngày ngày quảy đồ nghề đi lang thang dọc các xóm ven sông để tìm việc. Và trong những năm đó, số con gái dở dang, số đôi vợ chồng trẻ lục đục vì hấn cũng tăng tỷ lệ thuận với số thuyền nát được hấn chữa lành. Vợ hấn, tuy đã thề trước Chúa sẽ yêu thương hấn trọn đời, nhưng không còn chịu nổi, đành phải bỏ con về sống với cha mẹ đẻ.

Uy lực của Cách mạng lúc mới thành công có lúc đã khép được Tôn vào vòng trật tự. Hấn vẫn làm nghề xắm thuyền, và trong một hai năm đầu, không nghe có điều tiếng gì. Cho đến một đêm mùa đông mưa to, rét dữ, Tôn bị "tóm dính", khi đột nhập vào nhà thờ Xứ. Động cơ thực sự, theo lời khai của hấn, không ngoài việc mò gái, nhưng Cha xứ, ông bố và các Thầy, các Chú trong nhà thờ lại quả quyết rằng hấn vào đó để ăn trộm. Dù là gì đi nữa thì kẻ có tội phải bị trừng trị đích đáng. Huyện mở phiên tòa, khép hấn vào hai tội: "trộm cắp và xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng", kêu án sáu năm tù ở. Tôn lập tức bị tống vào trại Thạch Bàn, nơi giam giữ đủ loại tội phạm, từ Việt gian, phản động đến lưu manh, côn đồ... của cả tỉnh.

Không ít cán bộ trong cơ quan huyện hồi đó vẫn giữ nguyên cái nhìn cũ đối với Tôn. Cái nhìn đầy khinh ghét, nghi kỵ. Nhưng chẳng bao lâu, thái độ của họ phải thay đổi, thậm chí bị lật ngược. Tôn nấu ăn rất giỏi. Nếu gọi hấn là "đầu bếp kỳ tài", chưa chắc đã là ngoa. Vẫn với ngân ấy gạo, ngân ấy tiền chỉ cho thức ăn, củi đuốc, mà món ăn lại nhiều hơn, ngon hơn. Hấn đem vào bảng thực đơn vốn đơn điệu, "chém to kho mặn", rất nhiều món ăn lạ thu góp từ nơi hấn từng đặt chân đến. Hấn còn "nâng" các món ăn có thể gọi là "truyền thống lâu đời" của vùng quê Nghệ Tĩnh như cà, dưa, nhút... thành các món dễ ăn hơn. Ngay cả cơm thổi bằng thứ gạo địa phương vừa đen, vừa

cứng, có người gọi đùa là "gạo bọc thép", một khi qua tay Tồn vẫn thấy mềm, thấy dẻo hơn. Tồn còn xin cơ quan cho hấn được mổ lợn để bán. Không phải đi đâu xa, chỉ mua ngay, bán ngay trong xã. Ba giờ sáng hấn dậy mổ lợn; năm giờ sáng đã có thịt bán cho người mua; bảy giờ sáng cắt dao, dọn phần. Hấn chỉ bán ba phần tư con lợn, vừa đủ lấy lại vốn, còn một phần tư thịt và cổ lòng, dành cho cơ quan làm một "bữa tươi". Mỗi tuần, Tồn mổ một hoặc hai con lợn, mỗi tháng cơ quan có bốn "bữa tươi" mà chẳng phải đóng thêm một đồng nào.

Không chỉ thế. Tồn còn làm cơ quan vui hấn lên bằng những "món ăn tinh thần" mà sau này nhớ lại, ông Kỳ thấy không thể gọi gì khác hơn là "sinh hoạt văn hóa". Ông chủ gánh hát ở Hà Nội cho Tồn rất nhiều, và bây giờ đến lượt hấn hào phóng trao lại cho cơ quan. Tối tối, sau khi dọn dẹp xong, hấn kê bàn ghế ra khoảng sân gạch trước nhà, mời mọi người chung quanh sang uống nước chè xanh, hút thuốc Lào và nghe hấn kể chuyện. Phải công nhận Tồn có trí nhớ tốt. Bao nhiêu tích tuồng đã xem, bao nhiêu sách đã đọc, hấn lần lượt kể lại vanh vách, không bỏ sót một chi tiết nào. Phần lớn là chuyện Tàu: Chinh đông chinh tây, Hán Sở tranh hùng, Tam quốc, Thủy hử... Đôi khi cũng có một số truyện kiếm hiệp Việt Nam như Dao bay, Người nhận trắng... Giọng Tồn ồm ồm. Hấn lại biết cách lên bổng xuống trầm, biết tạo hồi hộp cho người nghe ở những đoạn nhiều kịch tính. Tồn còn diễn tuồng. Một mình hấn đóng luôn năm, sáu vai, từ vua đến quan, hoàng tử, công chúa, hề, đủ cả trung, cả nịnh... có lần phờn lên, hấn vớ một tàu lá khô để làm ngựa, vừa hát điệu tàu mã vừa "phi ngựa" quanh sân. "Khán giả" không đông, chỉ dăm người, đông nhất độ chục người, hầu hết là nhân viên văn phòng, những người ít phải xuống xã. Đó là những "khán giả" hết sức trung thành, mà trung thành nhất phải kể đến "cậu Kỳ".

Cho đến mùa đông năm 1948, có thể nói, Tồn đã chinh phục được tình cảm

của hết thầy mọi người trong cơ quan. Nhiều người mời hấn về nhà chơi, dự đám cưới, ăn giỗ. Ông Chủ tịch huyện thỉnh thoảng cho hấn mượn con ngựa dành riêng cho ông đi công tác, để hấn mua thức ăn ở các chợ xa. Các bà trong làng đi chợ về, kể rằng Tôn "oai phong như một ông tướng". Hấn mặc áo dạ kiểu ba-đơ-xuy, có hai hàng cúc đồng sáng loáng trước ngực, đội mũ bê-rê, ngồi trên lưng ngựa phóng thẳng vào chợ. Vẫn không thèm xuống ngựa, hấn đưa mũi cây roi thúc ngựa, chỉ từng miếng thịt, mớ cá, mớ rau định mua. Mặc cả xong, hấn trả tiền, bảo người bán bỏ hàng vào chiếc bị đeo trước yên, nháy mắt với các cô gái trẻ rồi ung dung ra khỏi chợ, quát ngựa phóng thẳng.

Lần nào đi chợ về như vậy, Tôn cũng không quên sang nhà Chánh văn phòng bấm "cậu Kỳ". Trước lúc giao ngựa cho Giám mã, cậu có thể sử dụng nó trong vòng nửa tiếng, đủ thời gian để phóng một vòng lên phố huyện và trở về xóm Mít. "Cậu Kỳ" thường gọi Tôn bằng anh, nhưng vào những lúc quá thân mật như vậy, cậu hay gọi đùa hấn là "se-ca-ma-rát". (2)

Nghe đầu Huyện ủy đã có bàn qua về Tôn, định sang đầu năm sau, ủy ban sẽ thảo công văn xin giảm án cho hấn. Có người còn đề xuất việc giúp hấn tái hợp với người vợ cũ, cho đến lúc này vẫn ở vậy nuôi con.

Đúng vào lúc đó Tôn biến mất.

Một bất ngờ lớn. Nhưng dầu sao, với một con người có quá khứ đen thui như Tôn, việc đó rồi cũng hiểu được, cắt nghĩa được. Còn bất ngờ hơn nhiều, khó hiểu hơn nhiều là việc có một người cùng trốn đi với Tôn vào đêm hôm đó: chị Hiền Lương, thư ký ở văn phòng ủy ban huyện.

Chị cùng quê với "cậu Kỳ". Và cũng như cậu, chị thuộc về một gia đình "cốt cán" của cách mạng. Ông nội chị từng là nghĩa quân Phan Đình Phùng. Cha chị và cha cậu là bạn tù Lao Bảo. Cha cậu cuối cùng đã trở về để được hưởng vinh quang của thắng lợi, còn cha chị, hy sinh trong một lần mạo

hiếm vượt ngục. Mẹ chị đi bước nữa, để con gái cho bà ngoại nuôi. Nhờ có ông cậu là công chức đưa xuống thị xã cho ăn học, chị đã qua hết sáu năm tiểu học và có bằng Séc (3). Phụ nữ thôn quê thời đó, mù chữ đến gần trăm phần trăm, học được đến đó đã là ghê gớm lắm. Ngay khi Cách mạng Tháng Tám vừa thành công, các đồng chí của cha chị, không quên đứa cháu mồ côi, đã đưa chị ra làm việc ở huyện. Thoạt đầu chỉ làm chân thư ký văn phòng. Nhưng chị đã được kết nạp vào Đảng, chẳng bao lâu sau nữa sẽ về tỉnh học trường chính trị, để sau này giữ một vị trí xứng đáng hơn, xứng đáng với năng lực của bản thân chị và sự hy sinh của cha chị.

Năm đó, chị Hiền Lương mới hai mươi một tuổi. Người chị mảnh mai, da rất trắng, đôi mắt buồn, có lẽ do cảnh đời cô cút tạo nên. Từ dáng vẻ và tâm hồn chị, luôn tỏa ra một cái gì êm ái, nhẹ nhàng, gợi ta nghĩ đến các cô tiểu thư trong truyện ngắn, tiểu thuyết Tự Lực văn đoàn. Những tác phẩm như vậy, chị có nhiều và thường hay dăm dúi cho "cậu Kỳ" mượn đọc. Chị coi cậu như em, và ngược lại, vì cậu là con một, cho nên cậu cũng coi chị không khác gì chị ruột mình.

Người ta mở một cuộc săn lùng ráo riết. Thông báo truy nã được gửi đến khắp mọi nơi trong phạm vi ba tỉnh thuộc vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh. Nhưng hai kẻ tội phạm như hai hòn cuội nhỏ bé rơi xuống đại dương, không để lại mảy may dấu vết. Rồi năm tháng qua đi, họ cũng như tất cả mọi vinh, nhục lớn, bé trên đời, bị đẩy vào quên lãng.

Riêng ông Lạc, chắc chắn ông không quên. Vì sau vụ "đào thoát", ông mắc tội nặng. Có người, thậm chí, nói rằng ông phải ngồi tù thay cho Tôn. Tất nhiên cấp trên biết suy xét, cân nhắc. Cuối cùng, ông bị cảnh cáo về mặt Đảng, cách chức Chánh văn phòng, được điều động ra cơ quan Khu ủy, làm việc trong bộ phận Thư ký đoàn. Vài năm sau ông vào bộ đội, và ở mãi cho đến lúc về hưu với quân hàm đại tá.

Với cháu ông, có phần phức tạp hơn. Cậu vốn là người hay nhớ. Cậu không thể nào quên những đêm kể chuyện, diễn tuồng của Tốn, đâu vẫn biết rằng đó là sản phẩm của một thằng tù, một thằng ăn trộm, một thằng "chó dái". Cậu vẫn thương chị Hiền Lương. Chị mảnh mai quá, hiền dịu quá, mà cuộc đời thì đầy rẫy những hung bạo, đều cáng. Chị sống làm sao nổi khi dán thân vào cũi đó cùng với một người như Tốn! Khi đã trở thành người lớn, cậu không còn quá kinh ngạc như sau cái đêm tai họa ấy. Cậu hiểu con người hơn. Con người có thể rất khôn ngoan, mà cũng có thể buông thả mình đến mức rồ dại. Tuy thế cậu vẫn nuôi chút hy vọng rất mong manh rằng chị Hiền Lương không trốn đi cùng với Tốn. Hoặc giả, chị bị Tốn cưỡng ép, bắt đi theo, và đến một lúc nào đó, hắn đã thủ tiêu chị. Thà như thế còn hơn là chị phải lòng hắn, đồng mưu với hắn. Vì như thế, quả là một sự điểm nhục, điểm nhục cho cả chị, và... cho cả cậu nữa...

*

- Cậu Kỳ... - Lão Tốn gọi khẽ khi con đò sắp cập bến làng Hạ. - Mời cậu ở lại đây chơi với tôi. Bây giờ đã quá khuya, trong nhà ông Lạc đã đi ngủ. Nhà tôi đây cậu. - Lão chỉ chiếc thuyền lớn.

Ông Kỳ phân vân. Nghe nói ông chú đang gặp chuyện trục trặc với vết thương cũ ở lưng, ông muốn có mặt ở nhà ngay trong đêm nay. Nhưng ông cũng rất muốn ở lại với lão Tốn để biết về lão, về chị Hiền Lương. Thấy khách im lặng, chắc lão nghĩ rằng ông đã đồng ý, liền bước xuống sông, kéo con đò về phía "nhà" mình. Sau khi buộc đò vào mạn thuyền, lão quay lại, đỡ một tay, giúp ông Kỳ bước lên khoang mũi của con thuyền lớn.

- Đây, cậu ngồi xuống đây. - Vừa nói lão Tốn vừa trải tấm chiếu hoa lên sạp.
- Vậy là bốn mươi sáu năm rồi mới lại được gặp cậu. - Chợt nhìn thấy vẻ bối rối trên mặt ông Kỳ, lão xua tay. - Xin cậu cứ vui vẻ đi, không có điều gì phải buồn phải khổ cả. Để tôi chống thuyền ra giữa sông cho mát, rồi ta

nhậu với nhau một bữa thật đã đời. Tôi sẽ xin thừa với cậu về tôi và chị Hiền Lương của cậu. Hồi đó, có lúc cậu gọi tôi là "se-ca-ma-rát" của cậu. Cậu cứ gọi tôi như thế đi, không phải ngượng, phải xấu hổ chút xíu nào đâu. Cậu chịu khó ngồi đây chút xíu nghe. - Lão nói khẽ, giọng lảng mướt như đổ dành.

Rồi lão cúi khom người chui vào phía trong tối om. Tiếng lão nói khẽ, nhưng vẫn đủ sức đập vào thính giác ông Kỳ.

- Dậy... dậy đi... nhờ chút xíu.

Có tiếng ậm ọ, rồi một giọng đàn bà cất lên: "Dậy mần chi sớm rứa, đang nửa đêm...". "Chị Hiền Lương ư?". Ông Kỳ giật mình, lắng nghe. Không hiểu lão Tôn làm gì khiến người đàn bà cười rúc rích. Một ngọn đèn ắc quy chột bật sáng. Ông Kỳ liếc nhìn về phía khoang lái. Không phải chị Hiền Lương. Một người đàn bà còn trẻ, còn quá trẻ là đằng khác, phốp pháp, trắng như lợn cạo, đã ngồi dậy, dong đưa cả hai tay về phía sau búi lại tóc. Còn lão thì nằm sấp xuống sập thuyền kéo một vật gì từ dưới nước lên. "Lại thêm một con thiêu thân lao vào xin chết với lão", ông Kỳ chột nghĩ. Ông kém lão mười sáu tuổi, tức là lão đã bảy mươi sáu. Không biết lão lấy đâu ra sự cường tráng và sức hấp dẫn kỳ quái đó? Hai người tiếp tục thăm thì, rồi cả hai bò về phía khoang mũi, nơi ông Kỳ ngồi.

- Đây là cậu Kỳ, người bạn rất thân của tôi... đã bốn mươi sáu năm rồi, bây giờ chúng tôi mới gặp nhau đó. Còn... em đây là... bạn tôi. Là nhà ngoại giao, ông Kỳ có thừa bản lĩnh để giữ vẻ mặt không thay đổi. Ông hơi cúi đầu, mỉm cười, nói đủ hai tiếng "Chào chị". Tuy nhiên, ngay khi người đàn bà vừa thụt vào, ông liền nắm chặt cánh tay trần của lão Tôn. Giọng ông rất khẽ, nhưng nghe vẫn có tiếng rít:

- Thế còn chị Hiền Lương thì sao?

- Đây, đây cậu. - Lão Tôn vẫn tỏ ra rất trầm tĩnh. - Mời cậu chịu khó vô đây

chút xiu.

Ông Kỳ ngần ngừ, nhưng rồi, vẫn theo lão, bò vào khoang lái. Lão Tồn đưa tay kéo tấm màn bằng vải hoa, để lộ bàn thờ bằng gỗ được gắn vào cuối thuyền. Ông Kỳ thấy trước tiên một tấm ảnh chân dung cỡ lớn. Và cũng không khó khăn gì lắm để nhận ra người trong ảnh là chị Hiền Lương. Một bà già mặc áo dài gấm, đeo kiềng vàng, vẽ mặt phúc hậu. Trong đôi mắt vẫn còn đọng nét buồn thoáng ngày xưa.

Lão Tồn quỳ xuống. Với vẻ mặt hết sức kính cẩn, lão châm một nén hương, trao cho ông Kỳ. Ông cũng quỳ xuống, đỡ nén hương vái ba vái rồi cắm vào bát hương.

Trong khi người đàn bà cặm cùi mổ cá, hai người đàn ông, hai lão già, cùng im phắc nhìn ra sông. Trăng chừng đã lên đến đỉnh đầu. Thuyền đung đưa nhẹ nhẹ, mặt sông như có hàng vạn, hàng triệu con cá vàng, cá bạc đang đùa nghịch, đuổi nhau về phía thượng lưu. Cả làng Hạ bên tả ngạn và làng Thượng bên hữu ngạn đều đã chìm vào giấc ngủ bình yên. Chỉ còn mỗi con chim tìm vẹt, náu mình ven cánh bãi cuối làng, vẫn kiên nhẫn buông vào khoảng không tĩnh lặng của đêm khuya những tiếng kêu thông thiết. "Vít... vít vít vít...". Con chim mái đã chọn được nơi chốn, đã làm xong tổ, đang khắc khoải gọi chim trống tìm về.

Lão Tồn chợt bừng tỉnh. Lão quay về phía sau lấy chùm chìa khóa mở hòm và bê ra cuốn an-bom dày cộp.

- Mời cậu coi đi. - Lão nói và đặt tập ảnh xuống trước mặt ông Kỳ. - Rồi cậu biết hết.

Ông Kỳ phải móc túi lấy cặp kính lão mới xem rõ. Rập ảnh chụp cảnh sinh hoạt của gia đình. Lão và chị Hiền Lương. Hai vợ chồng và các con. Cả nhà ngồi chơi trong phòng khách. Cả nhà ăn cơm. Cả nhà đi pic-nic, chụp cạnh một con thác lớn đổ nước trắng xóa... Tất cả, toát lên một cuộc sống đầy đủ,

yên bình...

- Thế anh Tồn về đây từ lúc nào? - Ông Kỳ hỏi.

Bộ mặt lão Tồn bỗng giãn ra. Hình như suốt từ lúc nhận ra "bạn cũ" đến giờ, lão vẫn chờ nghe một câu nói như vậy.

- Được gần hai năm. Tôi về theo lời dặn của chị Hiền Lương đó cậu. Trước khi nhắm mắt chị ấy bảo tôi đem chị ấy về quê. Cả tôi, cũng sắp xếp cho con cái rồi về quê mà ở. Chị ấy bảo tôi phải tìm bằng được ông Lạc để tạ tội với ông ấy. Tôi cũng phải đi ra Hà Nội tìm cậu, để nói cho cậu biết. Tuy không có liên lạc, nhưng qua báo chí, chị ấy vẫn biết rõ cậu làm người phát ngôn của Hội nghị nào, Đại sứ ở nước nào... Chị ấy vẫn thương cậu, nói về cậu mà cứ như nói về một đứa em còn nhỏ dại. Tôi lăm cậu ạ. - Lão Tồn vội lật nghiêng một bàn tay đưa lên chùi nước mắt, sụt sịt vài tiếng rồi nói tiếp - Ông Lạc thì tôi gặp ngay sau cái hôm về đến làng. Lúc đầu ông ấy còn giận tôi, giận lăm đó cậu. Nhưng sau khi nghe tôi nói và coi ảnh gia đình tôi, ông ấy cũng thông cảm. Mới hôm kia đi lên huyện họp Cựu chiến binh về, có ghé vô đây, nhậu lai rai với tôi mấy chén.

- Sao bảo vết thương cũ của chú ấy tái phát?

- Đâu có, từ tháng hai tháng ba kia, viên đạn nằm sau lưng, lâu lâu hấn lại đùa chút xiu thôi mà cậu... Tôi cũng định đi Hà Nội để thăm cậu mợ và các em, các cháu ngoài đó, nhưng ông Lạc bảo cậu mợ còn đi du ở nước ngoài.

- Tôi cũng mới về được hơn nửa tháng. Mà... kỳ này về là về hẳn đấy. Để rồi lúc nào rồi rảnh mời anh và... chị ra chơi.

Ông Kỳ tự nhiên thấy giọng nói của mình mềm lại, thoải mái hẳn ra. Bàn thờ, tấm ảnh, mùi khói hương phảng phất, những giọt nước mắt trên gò má nhăn nheo của lão Tồn, và cái tĩnh lặng gần như tuyệt đối trên dòng sông quê hương... đang ngấm vào ông, tạo ra sự đổi thay mà chính ông cũng không ngờ.

Người đàn bà bắc chảo lên bếp ga. Tiếng mỡ nổ xèo trong chảo làm cả hai người giật mình. Lão Tôn kéo áo ông Kỳ.

- Thôi, ra ngoài ngồi cho mát đi cậu. Có trăng, có gió, tội gì rúc trong này. Ra đến khoang mũi, lão còn ngoái lại, nói chớ vào: "Nhớ cho nhiều tôi nghe!". Rồi lão cầm sợi dây ni-lông buộc ở cọc chèo, kéo từ từ. Ông Kỳ trông thấy một chiếc sọt tre nhô lên khỏi mặt nước. Lão Tôn nằm sấp xuống, kéo từ trong sọt ra một chiếc hũ sành, đưa lên thuyền.

- Rượu Trúc Lâm loại đặc biệt đây cậu. Người ta "gờ lát xê" bằng hàm lạnh, tôi "gờ lát xê" bằng nước sông. - Lão vừa nói vừa ôm chiếc vò sát bộ ngực trần, tay vò vổ, làm bắn những giọt nước li ti.

Làng Trúc Lâm nằm phía bên làng Hạ, có nghề nấu rượu lâu đời. Cuối làng có hòn Lèn (4), gọi là lèn Bạc Tróc, tức đầu bạc. Những người cất rượu sành sỏi, thường leo lên tận đỉnh lèn, hái một thứ cỏ mọc trong kẽ đá, đem về ủ với cơm rượu. Lúc cất lên sẽ được một thứ rượu cốt, đặc biệt, trong vắt như nước mưa, có mùi thơm lạ, không rượu nào sánh nổi. ấy là ông Kỳ cũng chỉ nghe nói vậy, chứ chưa thấy, chưa được uống bao giờ.

Người đàn bà bung đĩa chả cá cùng với các thứ rau, nước chấm, gia vị ra, đặt xuống chiếu rồi quay vào ngay. Lão Tôn thông thả mở giầy buộc, cởi lớp bọc nilông, kéo cái nút bằng lá chuối khô, rót rượu ra chén. Rượu trong vắt, sóng sánh, ngả vàng, thấy rõ cả một nửa vành trăng bé xíu chao động trong đáy chén. Ông Kỳ vẫn không quên phép lịch sự, liền ngoái vào trong: "Chị ơi, mời chị ra cùng ngồi cho vui". Lão Tôn khoát tay:

- Thôi mời cậu. Cô ấy còn đi ngủ tiếp. Đang tuổi ăn, tuổi ngủ, chứ đâu có như tôi và cậu. Nào ta cụng ly!

Cả sông nước, trăng, gió, và tiếng chim đêm... đều tan cùng với rượu, tràn xuống cổ họng, ấm rực. Tự nhiên ông Kỳ thấy vô nghĩa, những tiệc đứng, tiệc ngồi, những phòng khách sang trọng sáng rực ánh đèn, đã mê hoặc mình

trong suốt những năm dài. Tuy vậy, ông vẫn không để mình bị kéo đi quá xa cái điều mình đang muốn biết: cuộc chạy trốn của hai người.

- Cũng liệu thôi cậu ạ. - Lão Tôn nói chậm rãi, và lại gấp chả cá và các thứ rau thơm vào bát cho ông Kỳ. Rồi nói tiếp bằng kiểu cách của kẻ giang hồ, pha phách đủ thứ giọng. - Tôi biết là sau khi tụi tôi đi, mọi người sẽ chửi bới không tiếc lời. Cũng phải thôi cậu. Cho tới lúc đó, tôi đâu là con người. Kêu bằng gì cũng được, chỉ không phải con người thôi. Tôi nói thiệt đó cậu. Từ lúc tôi yêu bà chị cậu và được bà ấy yêu, tôi mới bắt đầu trở lại làm con người... Nào, ta lại trăm phần trăm đi cậu!

- Nói không giấu gì cậu, sau khi ăn ở với nhau lần đầu trong cái ổ rơm của tôi dưới nhà bếp cơ quan huyện đó, tôi cứ... Nói thế nào với cậu đây?... - Lão Tôn cựa quậy, gãi đầu, như đang cảm thấy bức bối vì không diễn đạt nổi tình cảm thực của mình. - Hừ..., người tôi cứ như phát sốt, phát rét lên cậu ạ. Tôi thương cô ấy quá. Thương bao nhiêu, ân hận bấy nhiêu. Tôi đâu có xứng với cô ấy. Tôi hại đời cô ấy. Không khéo tôi giết chết cô ấy mất. Tôi khóc quá trời đó cậu. Cậu lạ lắm phải không? Hồi đó, cậu đâu có thấy tôi khóc. Nếu có, chỉ là khóc dờm lúc mần tuồng chơi cho vui. Thế mà đêm đó, tôi đã khóc. Khóc như con nít khóc hờn. Nước mắt tôi chảy ướt đầm cả vạt áo trên ngực cô ấy. Cô ấy cứ ôm xiết lấy đầu tôi và nói: "Thôi, em xin, em xin..." Rồi cô ấy hôn lên đầu, lên mắt tôi, dỗ dành tôi âu yếm như bà mẹ dỗ con thơ... Tôi là một "thằng chó dái", không biết bao nhiêu người đàn bà đã qua tay tôi, nhưng chỉ đến giây phút đó tôi mới biết có một thứ kêu bằng tình yêu... Này cậu Kỳ, cậu đã bao giờ yêu như thế chưa?

- Chưa . - Ông Kỳ khẽ cười. - Nhưng tôi cũng thấy người ta nói trong sách.

- Hừ... Loại người như cậu thì cái gì cũng phải sách. Còn cái thứ "lục lâm thảo khấu" tụi tôi, muốn biết là phải trả giá, trả giá rất đắt, có khi phải liều cả mạng mình. Mà một khi đã biết là biết mãi, nhớ mãi, nhớ đến tận lúc nhắm

mất xuôi tay. Tôi kể lại với cậu những điều đó để cậu hiểu cho rằng hai đứa tôi yêu nhau thật, yêu nhau tới mức phải liều mạng để được sống với nhau. Không có chuyện tôi lừa, tôi ép, tôi quyến rũ, tôi bắt cóc, hay tôi "bỏ bùa" cô ấy. Cậu hiểu được như vậy, thì tôi sống thanh thản hơn mà linh hồn chị Hiền Lương của cậu cũng hoàn toàn siêu thoát...

Cuộc đi trốn của hai đứa tôi hồi đó, cậu ơi, trần ai lắm! Mười hai ngày chui rừng chui rú. Tôi thì không nói làm gì, tôi như con chồn con cáo mà cậu, rúc đâu chả được. Chỉ thương cô ấy, sức đã yếu, lại bụng mang dạ chửa, ăn vào được chút gì lại nôn ra hết. Có lúc cô ấy lả đi, tôi phải cõng cô ấy trên lưng, nhưng cũng chỉ đi được vài trăm thước là lại phải ngồi xuống nghỉ... Đến ga Minh Lệ trong Quảng Bình, bị bọn lính Pác-ti-dăng đi tuần tóm được, giải về đồn. Thật phúc bảy mươi đời cậu ơi, cô ấy biết tiếng Tây, cô ấy xỏ một tràng với thằng Tây đồn trưởng, thế là xong. Cô ấy bảo cô ấy là con một nhà địa chủ ở Nghệ An, còn tôi là anh kép hát. Hai chúng tôi yêu nhau nhưng cha mẹ không cho lấy, phải trốn vào đây để được sống với nhau. Cậu coi có khéo không! Không đụng gì đến kháng chiến. Còn anh Tây thì nghe nói đến yêu, đến ép duyên là mũi lòng liền. Hấn ra lệnh cho hai người ăn bữa trưa, rồi cấp cho một cái giấy thông hành...

"Đến Huế, tụi tôi dừng lại nghỉ ngơi, lấy lại sức và nhà tôi sinh thằng cháu đầu lòng. Nhưng sau đó lại phải ra đi. Đất Huế có tiếng, nhưng không phải đất làm ăn. Hơn hai năm trôi nổi từ Đà Nẵng đến Tam Kỳ, Nha Trang, Phan Rang, Đà Lạt, cuối cùng đỗ lại ở Buôn Ma Thuột. Cũng từ đó vận may bắt đầu đến với tụi tôi. Cậu biết rồi đó, tôi như con dao phay, chặt, thái, băm đều được cả. Nhưng tôi mạnh nhất vẫn là anh đầu bếp. Nơi nào có người thích ăn ngon, nơi ấy tôi sống. Thiên hạ càng đông người thích ăn ngon tôi càng sống khỏe. Tôi mở cái quán bán cơm, bán phở ngoài chợ, rồi ít lâu sau, tôi có cửa hiệu riêng. Vài năm sau nữa, tôi mở nhà hàng. Từ một nhà hàng lên

ba nhà hàng. Suốt mấy chục năm trời, tôi chỉ làm một nghề đó. Và tôi thề với cậu, tôi chỉ yêu có mỗi mình bà chị cậu. Bà ấy không chỉ là vợ, còn là mẹ, là chị tôi, em tôi, cả là ông Gia Cát Lượng của tôi nữa đó cậu. Cái đận năm bảy lăm, khi đang mình tiến đánh thị xã Buôn Ma Thuột, nói không giấu gì cậu, tôi cũng "rét" lắm, toan bỏ chạy. Bà ấy bảo: "Đừng anh ạ. Hai đứa mình chỉ trốn cách mạng một lần thôi. Bây giờ ở đây mà đón cách mạng". Thế mà trúng phóc cậu ơi. Buôn Ma Thuột được giải phóng, vợ chồng, con cái yên lành, nhà cửa, của cải nguyên vẹn. Vài năm sau, làm ăn có trật tự một chút, nhưng rồi Nhà nước đổi mới, cho mở cửa, tôi lại kinh doanh, lại hốt bạc.

"Chính vì thế mà khi bà ấy mất đi, tôi thấy tôi mất hết cậu ạ. Không còn ai dắt dẫn mình, không còn gì che đỡ trên đầu mình, cứ thấy mình lửng lơ, trống trênh làm sao đó cậu. Sau khi mất tang bà ấy, tôi mới ngỏ lời với các con, rằng tôi muốn về quê. Ba đứa con trai, một thằng là bác sĩ, một thằng kỹ sư nông nghiệp, một thằng dạy trường cao đẳng trong thành phố Hồ Chí Minh, cả ba đều cao lớn lừng lững - con bà ấy đẻ ra mà cậu, chứ nòi giống nhà tôi thì còn lâu... Chúng nó quỳ một hàng ngang trước mặt tôi, lạy tôi, van xin tôi đừng bỏ chúng mà đi. Tôi cũng quỳ xuống, cũng lạy chúng nó và nói: "Ba biết các con thương ba lắm, mà ba thì cũng rất thương các con, các cháu của ba. Nhưng ba phải về quê. Mẹ các con đã dặn thế. Mà mẹ các con tức là Trời của ba, ba không dám trái mệnh trời". Thực ra, cũng còn một lý do khác: tôi muốn thanh thoi, tôi không thích bị ràng buộc, dù là sự ràng buộc của con của cháu. Về đây, tôi xin nhận "chức" lái đò cũng là vì thế. Một mình với trời, với nước, với trăng..."

- Nhưng "hai mình" đấy chứ. - Ông Kỳ khề nhắc.

- à... cũng mới thôi cậu... Mà chuyện đó cũng thiệt lạ. Một đêm tôi nằm mơ thấy bà chị cậu về. Bà ấy đứng trên bờ, cứ nhìn tôi, nước mắt lưng tròng. Tôi

giơ hai tay ra, định đỡ bà ấy xuống thuyền, bà ấy lùi lại, và vẫn khóc. Tôi tỉnh dậy, ngồi uống rượu một mình và nghĩ ngợi cho đến sáng. Chắc bà ấy thấy tôi sống cô đơn quá, lo cho tôi khi trời trái nắng... Thế rồi đúng ba hôm sau tôi gặp cô em đây. Bữa đó, đã vào tầm chiều, sương mù bắt đầu giăng trên mặt sông. Nghe tiếng gọi, tôi đưa đèn sang, thấy chỉ một mình cô ta đứng chống cằm lên đầu đòn gánh, mặt buồn xo. Mới gắng hỏi vài câu, cô ta đã khóc. Hỏi thêm một lúc, cô ta kể hết với tôi chuyện tình duyên lận đận, cha chết sớm, mẹ lấy chồng, bà nội hắt hủi. Nghe mà thương, mà rớt nước mắt đó cậu. Tôi bảo cô ta: "Trời cũng sắp tối rồi, hay cứ ở lại đây". Cô ta ngập ngừng một lúc rồi quay lại hỏi: "Rửa nhà ta đã nấu cơm chưa?". Nghe tôi nói chưa, cô ta liền tìm rá vo gạo. Sau một đêm thử thách, hôm sau cô ta xin phép về "hạ bạn" (5) thưa với gia đình. Hai hôm sau, cô ta trở lại và ở đây luôn. Để cho phải phép, tôi làm một mâm cơm, kính cáo với bà chị cậu. Sau đó, tôi cũng mời các vị trong Đảng ủy, ủy ban xuống đây "uống chén rượu nhạt" mừng cho tôi và cô ấy.

- Tôi bái phục nhà anh đấy! - Ông Kỳ đã say thật, vừa nói, vừa co chân đá một cái vào tấm lưng trần gầy nhom của lão Tồn.

Lão liền ngã ngựa xuống ván, chống bốn vó lên trời, cười sằng sặc.

- Cũng nhờ lộc trời cả thôi cậu, chứ tôi tài cán gì!

Ngọn đèn ắc quy trong khoang lái đã tắt từ lâu. Chỉ còn có ánh trăng rải khắp mặt sông. Đầu cánh bãi, con chim tìm vẹt không hề biết mệt, vẫn buông mãi vào trời đêm tiếng kêu tha thiết tìm hạnh phúc lứa đôi..."

Hà Linh, tháng 6-1995

N.S.

(1) Dùng vỏ cây trành nhét vào kẽ hở giữa các tấm ván thuyền để giữ không

cho nước rỉ vào.

(2) Cher camarade (tiếng Pháp): Bạn thân.

(3) Certificat d'études primaires: Bằng tốt nghiệp tiểu học, tương đương lớp sáu bây giờ.

(4) Núi đá.

(5) Từ địa phương, chỉ vùng xuôi.

Nguồn: NhanDan

Được bạn: Thành Viên VNthuquan đưa lên
vào ngày: 27 tháng 12 năm 2003